

## Chuyên đề 28: TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP

### A. SOME USEFUL DAILY EXPRESSIONS

| Các mẫu câu           | Tiếng Anh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tiếng Việt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hello<br>- Xin chào   | 1. Hey man.<br>2. How's it going? or How are you doing?<br>3. What's up? / What's new? / What's going on?<br>4. How's everything? / How are things? How's life?<br>5. How's it going?<br>6. How do you do?<br><br>7. How's your day? or How's your day going?<br>8. Haven't seen you for ages.<br>9. Long time no see<br>It's been a while<br>10. Whazzup?<br>11. Great to see you again.<br>12. How's tricks?<br>13. Heeey<br>14. What are you doing?<br>15. Nice to meet you. | 1. Ê anh bạn, hoặc Chào.<br>2. Dạo này bạn thế nào?<br><br>3. Có chuyện gì đó? Có gì mới không? Có chuyện gì vậy ạ?<br>4. Mọi chuyện như thế nào rồi? Cuộc sống của bạn như thế nào rồi?<br>5. Dạo này bạn thế nào rồi?<br>6. Rất hân hạnh được gặp bạn... Cuộc sống của bạn ổn chứ?<br>7. Một ngày của bạn như thế nào?<br><br>8. Lâu lắm rồi không gặp bạn.<br>9. Lâu rồi không gặp.<br>Đã lâu lắm rồi không gặp nhau.<br>10. Có chuyện gì đó?<br>11. Rất vui khi gặp lại bạn.<br>12. Bạn có khỏe không?<br>13. Chào!<br>14. Bạn đang làm gì đó?<br>15. Rất vui khi gặp bạn. |
| Goodbye<br>- Tạm biệt | 1. Bye!<br>2. Goodbye!<br>3. Bye for now!<br>4. See you! / See ya!<br>5. Be seeing you!<br>6. See you soon!<br>7. I'm off.<br>8. Catch you later!<br>9. Good night!<br>10. Farewell!<br>11. So long!<br>12. Alright then!<br>13. Have a good one!<br>14. See you later. / Talk to you later!<br><br>15. Later!<br>16. Smell you later.<br>17. Peace!                                                                                                                            | 1. Tạm biệt!<br>2. Tạm biệt nhé!<br>3. Tạm biệt nhé!<br>4. Tạm biệt bạn!<br>5. Hẹn gặp lại!<br>6. Mong sớm gặp lại bạn!<br>7. Tôi đi đây.<br>8. Gặp lại bạn sau!<br>9. Buổi tối vui vẻ, tốt lành!<br>10. Tạm biệt!<br>11. Tạm biệt!<br>12. Tạm biệt!<br>13. Chúc một ngày tốt lành.<br>14. Gặp lại bạn sau. / Nói chuyện với bạn sau nhé!<br>15. Gặp lại sau!<br>16. Hẹn gặp lại bạn sau.<br>17. Tạm biệt!                                                                                                                                                                     |
| Thank you<br>- Cảm ơn | 1. Thanks.<br>2. Thanks a lot.<br>3. Thank you very much.<br>4. I really appreciate it.<br><br>5. You've made my day.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1. Cảm ơn.<br>2. Cảm ơn rất nhiều.<br>3. Cảm ơn rất nhiều.<br>4. Tôi thật sự ghi nhận sự giúp đỡ của bạn.<br>5. Bạn đã làm nên một ngày tuyệt vời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

|                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                | 6. How thoughtful.<br>7. You shouldn't have.<br>8. That's so kind of you.<br>9. I am most grateful.<br>10. We would like to express our gratitude.<br>11. That's very kind of you.                                                                                                                                                                                                                                             | cho tôi.<br>6. Bạn thật chu đáo.<br>7. Bạn không cần làm vậy đâu.<br>8. Bạn thật tốt với tôi.<br>9. Tôi thật sự biết ơn vì điều này.<br>10. Chúng tôi muốn bày tỏ sự biết ơn tới...<br>11. Bạn thật tốt với tôi.                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Respond to "thank you" -<br>Đáp lại lời cảm ơn | 1. It's the least I could do.<br>2. No sweat.<br>3. No problem.<br>4. You're welcome.<br>5. Don't worry about it.<br>6. Don't mention it.<br>7. You're quite welcome.<br>8. No, not at all.<br>9. It's my pleasure.                                                                                                                                                                                                            | 1. Đó là điều nhỏ bé tôi có thể làm cho bạn.<br>2. Không sao, không hề gì (không đổ mồ hôi).<br>3. Không có gì.<br>4. Không có gì.<br>5. Đừng bận tâm về điều đó.<br>6. Đừng nhắc đến việc đó, không có gì phải bận tâm đâu.<br>7. Không có gì.<br>8. Không, không có gì cả.<br>9. Giúp đỡ bạn là niềm vinh hạnh của tôi.                                                                                                                                        |
| Sorry - Xin lỗi                                | 1. Sorry.<br>2. I'm (so / very / terribly) sorry.<br>3. (I,) Ever so sorry.<br>4. How stupid / careless / thoughtless of me.<br>5. Pardon (me).<br>6. That's my fault.<br>7. Sorry. It was all my fault.<br>8. Please excuse my (ignorance).<br>9. Please don't be mad at me.<br>10. Please accept our (sincerest) apologies.<br>11. My mistake. I had that wrong.<br>12. I was wrong on that.<br>13. My bad.<br>14. My fault. | 1. Xin lỗi.<br>2. Tôi thật sự xin lỗi.<br>3. Rất xin lỗi.<br>4. Sao tôi lại ngớ ngẩn/ bất cẩn/ thiếu suy nghĩ như vậy.<br>5. Thứ lỗi cho tôi.<br>6. Đó là lỗi của tôi.<br>7. Xin lỗi. Mọi lỗi lầm đều do tôi.<br>8. Xin hãy bỏ qua sự thiếu sót của tôi.<br>9. Làm ơn, đừng giận tôi nhé.<br>10. Xin hãy nhận lời xin lỗi (chân thành) của tôi.<br>11. Lỗi của tôi. Tôi đã làm không đúng.<br>12. Tôi đã làm không đúng.<br>13. Lỗi của tôi.<br>14. Lỗi của tôi. |
| Saying No - Nói không                          | 1. In a word, no.<br>2. Not on your life.<br>3. Not likely.<br>4. Over my dead body.<br>5. Count me out.<br>6. I'd rather not (if you don't mind).<br>7. I'd love to, but...<br>8. No chance.<br>9. Nuh ahh / Hell no!<br>10. No way!                                                                                                                                                                                          | 1. Một từ thôi, không.<br>2. Đương nhiên là không!<br>3. Không bao giờ! Không đời nào!<br>4. Không đời nào! (Bước qua xác tôi đã)<br>5. Cho tôi rút / Đừng tính tôi vào.<br>6. Tôi không muốn (nếu bạn không giận).<br>7. Tôi rất thích, nhưng...<br>8. Không có khả năng xảy ra.<br>9. Không nhé!<br>10. Không đời nào!                                                                                                                                         |
| Talking about good idea - Nói về               | 1. That's a great idea.<br>2. That's an idea.<br>3. I think that's a fantastic idea.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1. Đó là ý tưởng tuyệt vời.<br>2. Đó là một ý tưởng.<br>3. Tôi nghĩ đó quả là một ý tưởng tuyệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

|                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ý tưởng hay                                        | <p>4. I like that idea.<br/>5. I like the idea of that.<br/>6. That's not a bad idea.<br/>7. You know what? That's a good idea.<br/>8. Cool!</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <p>vời.<br/>4. Tôi thích ý tưởng đó.<br/>5. Tôi thích ý tưởng đó.<br/>6. Đó không phải ý kiến tồi.<br/>7. Bạn biết không? Đó là một ý tưởng hay.<br/>8. Tuyệt!</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Các cách khen ai đó làm tốt                        | <p>1. Good for you!<br/>2. That's really nice.<br/>3. Great!<br/>4. That's the best ever.<br/>5. You did that very well.<br/>6. That's great!<br/>7. You've got it made.<br/>8. Way to go!<br/>9. Terrific!<br/>10. That's the way to do it!<br/>11. That's not bad!<br/>12. That's quite an improvement.<br/>13. Couldn't have done it better myself.<br/>14. Good thinking.<br/>15. Marvelous.<br/>16. You really are going to town.<br/><br/>17. You're doing fine.<br/>18. Keep up the good work.<br/><br/>19. You're really improving.<br/>20. That's it!<br/>21. You're on the right track now!<br/>22. That's better.</p> | <p>1. Chúc mừng, tốt lắm đó.<br/>2. Điều đó thật sự rất tuyệt.<br/>3. Tuyệt vời, xuất sắc!<br/>4. Tốt hơn bao giờ hết.<br/>5. Bạn làm rất tốt.<br/>6. Thật tuyệt vời!<br/>7. Bạn đã làm được nó rồi.<br/>8. Làm tốt lắm, làm khá lắm!<br/>9. Xuất sắc!<br/>10. Đó chính là cách làm nên cái gì đó!<br/>11. Đúng là không tồi!<br/>12. Thực sự là một bước tiến bộ.<br/>13. Không thể nào tốt hơn được nữa.<br/><br/>14. Ý tưởng tuyệt vời.<br/>15. Rất tuyệt.<br/>16. Làm một cái gì thật nhanh chóng và chu đáo.<br/>17. Bạn đang làm rất tốt.<br/>18. Hãy luôn giữ công việc tốt như bây giờ.<br/>19. Bạn thực sự đang tiến bộ.<br/>20. Chính là nó!<br/>21. Giờ bạn đang đi đúng đường rồi đó!<br/>22. Tốt hơn rồi đó.</p> |
| Say something is correct - Nói điều gì là đúng đắn | <p>1. Yes, that's right / Yeah, that's right.<br/>2. You're quite right.<br/>3. Yes, that's correct.<br/>4. Right on! / That's right on<br/>5. You're dead right.<br/>6. Absolutely.<br/>7. You've hit the nail on the head.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <p>1. Đúng, chính xác.<br/>2. Bạn khá đúng.<br/>3. Đúng, chính xác.<br/>4. Chính là nó.<br/>5. Bạn (hoàn toàn) đúng.<br/>6. Chính xác là thế.<br/>7. Bạn đã đánh rất trúng vấn đề.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Say something is wrong - Nói điều gì là sai        | <p>1. You could say so.<br/>2. I'm afraid so. / I'm afraid not.<br/>3. (I'm) sorry to say so.<br/>4. I'm afraid that's not quite right.<br/>5. Actually, I think you'll find that...<br/>6. I'm afraid you're mistaken.<br/>7. I don't think you're rightabout...<br/>8. Actually, I don't think...<br/>9. No, you've got it wrong.<br/>10. No, that's all wrong.<br/>11. Bologna! / What a bunch of</p>                                                                                                                                                                                                                         | <p>1. Có thể nói như vậy.<br/>2. Tôi e là vậy.<br/>3. Tôi rất tiếc phải nói như vậy.<br/>4. Tôi e rằng nó chưa đúng.<br/>5. Thực ra, tôi nghĩ bạn sẽ thấy rằng...<br/>6. Tôi e rằng bạn đã mắc lỗi.<br/>7. Tôi không nghĩ bạn đã đúng về...<br/>8. Thực sự, tôi không nghĩ rằng...<br/>9. Không, bạn hiểu sai rồi.<br/>10. Không, điều đó sai hoàn toàn.<br/>11. Nhảm! Vô lý! / Bạn đang nói bậy nói</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

|                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                          | bologna! / That's bologna!<br>12. Where did you hear that?<br>13. If you check your facts, you'll find...                                                                                                                                                                                                                                                                                             | bạ.<br>12. Bạn nghe được điều đó ở đâu?<br>13. Nếu bạn kiểm tra lại thực tế bạn sẽ thấy...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Giving an opinion -<br>Đưa ra quan điểm                  | 1. I reckon...<br>2. I'd say...<br>3. Personally, I think...<br>4. My take on it is...<br>5. If you ask me...<br>6. The way I see it...<br>7. As far as I'm concerned...<br>8. If you don't mind me saying...<br>9. I'm utterly convinced that...<br>10. In my humble opinion...<br>11. In my experience...<br>12. Speaking for myself...<br>13. I'd say that...<br>14. I'd like to point out that... | 1. Tôi đoán/ cho là...<br>2. Tôi muốn nói là...<br>3. Cá nhân tôi cho rằng...<br>4. Điều tôi tìm ra đó là...<br>5. Nếu bạn hỏi tôi...<br>6. Cách tôi nhìn vấn đề là...<br>7. Theo những gì tôi biết...<br>8. Nếu không phiền tôi xin nói rằng...<br>9. Tôi hoàn toàn bị thuyết phục rằng...<br>10. Trong suy nghĩ nhỏ bé của tôi thì...<br>11. Theo kinh nghiệm của tôi...<br>12. Theo riêng tôi-<br>13. Tôi muốn nói rằng...<br>14. Tôi muốn chỉ ra rằng... |
| Having a guess -<br>Phỏng đoán                           | 1. Off the top of my head, I think she's 26.<br>2. Knowing (the English), he likes football.<br>3. If I had to take a guess, I'd say she's 26.<br>4. I'd say she's 26.<br>5. Chances are she's 26.<br>6. At a guess, I'd say she's 26.<br>7. Probably about 26.<br>8. We're talking maybe late twenties.<br>9. About 6-ish.<br>10. Around about 6 o'clock.                                            | 1. Hiện ra ngay trong đầu tôi lúc đó là ý nghĩ cô ấy 26 tuổi.<br>2. Được biết, anh ấy thích bóng đá.<br>3. Nếu bảo đoán, tôi sẽ nói cô ấy 26 tuổi.<br>4. Tôi sẽ đoán cô ấy 26 tuổi.<br>5. Cũng cỡ 26 tuổi.<br>6. Theo phán đoán, tôi sẽ nói cô ấy 26 tuổi.<br>7. Có lẽ khoảng 26.<br>8. Chúng ta đang nói có thể là cuối những năm 20.<br>9. Cỡ 6 giờ.<br>10. Khoảng khoảng 6 giờ.                                                                           |
| Advice and suggestions -<br>Đưa ra lời khuyên và đề nghị | 1. I reckon you should stop now.<br>2. Why don't you stop now?<br>3. How about stopping now?<br>4. If I were you, I'd stop now.<br>5. I suggest you stop now.<br>6. You'd (really) better stop right now.<br>7. I would strongly advise you to stop.<br>8. My advice would be to stop now.<br>9. It might be a good idea to stop.                                                                     | 1. Tôi nghĩ bạn nên ngừng lại ngay.<br>2. Tại sao bạn không dừng ngay nó đi?<br>3. Nếu dừng lại bây giờ thì sao?<br>4. Nếu tôi là bạn, tôi sẽ dừng lại ngay.<br>5. Tôi đề nghị bạn ngừng lại ngay.<br>6. Tốt hơn hết là ngừng lại ngay đi.<br>7. Tôi thực sự khuyên bạn hãy dừng lại.<br>8. Lời khuyên của tôi là bạn nên dừng lại ngay.<br>9. Dừng lại có lẽ là một ý tưởng tốt.                                                                            |
| Reminding people to do things - Nhắc mọi người làm việc  | 1. Don't forget to do it.<br>2. Remember to do it.<br>3. You will remember to do it.<br>4. You won't forget to do it, will you?<br>5. Can / Could I remind you to...?                                                                                                                                                                                                                                 | 1. Đừng quên làm điều đó.<br>2. Nhớ làm điều đó.<br>3. Bạn có nhớ phải làm nó không?<br>4. Bạn sẽ không quên làm việc đó chứ, đúng không?<br>5. Tôi có thể nhắc bạn...?                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

|                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                              | 6. I'd like to remind you about...<br>7. You haven't forgotten about....., have you?<br>8. I hope you haven't forgotten to...<br>9. Sorry to be a bore but do you remember to...<br>10. May I remind you / all passengers that...                                                                                                                                                                                                                              | 6. Tôi muốn nhắc bạn điều này...<br>7. Bạn đã không quên về...chứ?<br><br>8. Tôi hi vọng bạn đã không quên...<br>9. Xin lỗi vì đã làm phiền, nhưng bạn có nhớ...<br>10. Tôi có thể nhắc nhở bạn/ tất cả các hành khách rằng...                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Like - Thích                                                 | 1. I'm really into it.<br>2. I'm stoked on it.<br><br>3. I'm fond of it.<br>4. It appeals to me.<br>5. It goes down well (with people).<br>6. I like it / I'm partial to it.<br>7. I'm crazy about it.<br><br>8. I'm mad about it.<br>9. I'm attached to it.<br>10. I'm passionate about it.<br>11. I'm addicted to it.<br>12. I've grown to like it.                                                                                                          | 1. Tôi thực sự thích nó.<br>2. Tôi hứng thú với nó... muốn hiểu thêm về nó.<br>3. Tôi thích nó.<br>4. Nghe có vẻ hay.<br>5. Những người khác thích điều đó.<br>6. Tôi thích nó. / Tôi là một phần của nó.<br>7. Tôi rất thích cái gì đó, nó luôn là sở thích của tôi.<br>8. Tôi thích nó phát điên.<br>9. Tôi thích nó phát điên.<br>10. Tôi bị bắt mắt bởi nó.<br>11. Tôi đam mê nó.<br>12. Tôi nghiện nó, say mê nó.                                                                                                     |
| Dislike - Không thích                                        | 1. I don't really like cheating.<br>2. Cheating is not very me.<br>3. Cheating is not my style.<br><br>4. Cheating doesn't do anything for me.<br>5. Cheating is not my thing.<br>6. I'm not into cheating.<br>7. Cheating sucks.<br>8. I'm not a big fan of cheating.<br>9. I never listen to cheating.<br><br>10. You can keep cheating.<br>11. I'm not fond of it.<br>12. I'm not crazy about it.<br>13. I don't appreciate that.<br>14. That's not for me. | 1. Tôi thật sự không thích gian lận.<br>2. Lừa dối không hợp với tôi.<br>3. Lừa dối không phải là phong cách của tôi.<br>4. Việc gian lận chẳng có tác dụng gì với tôi.<br>5. Lừa dối không phải thứ mà tôi có.<br>6. Tôi không thích gian lận.<br>7. Lừa dối thật tệ.<br>8. Tôi không phải là fan của sự lừa dối.<br>9. Tôi không bao giờ muốn nghe một lời nói dối.<br>10. Bạn cứ nói dối đi.<br>11. Tôi không thích nó.<br>12. Tôi không thích nó.<br>13. Tôi không đánh giá cao điều đó.<br>14. Nó không dành cho tôi. |
| Tell someone not to be worried - Nói ai đó không cần lo lắng | 1. Suck it up.<br>2. Cheer up.<br>3. Forget it / Forget about it.<br>4. Never mind.<br>5. No harm done.<br>6. Don't panic / No worries.<br>7. Everything will be ok.                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1. Cố mà chịu đựng đi!<br>2. Phấn khởi lên, vui lên (đừng buồn nữa).<br>3. Quên nó đi.<br>4. Đừng bận tâm.<br>5. Không có gì đâu = It doesn't matter.<br>6. Đừng sợ.<br>7. Mọi chuyện rồi sẽ ổn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Cheering people up - Khích lệ mọi người                      | 1. Cheer up!<br>2. Smile!<br>3. It's not the end of the world.<br>4. Worse things happen at sea.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1. Vui lên nào!<br>2. Cười đi nào!<br>3. Chưa phải là ngày tận thế mà.<br>4. Như vậy còn may mắn = "IT COULD                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

|                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                       | <p>5. Look on the bright side...</p> <p>6. Every cloud (has a silver lining).</p> <p>7. Practice makes perfect.</p> <p>8. There are plenty more fish in the sea.</p> <p>9. Lighten up!</p> <p>10. There's no use crying over spilt milk.</p> <p>11. Chin up!</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <p>BE WORSE".</p> <p>5. Hãy nhìn mặt tốt của vấn đề gì đó.</p> <p>6. Sau cơn mưa trời lại sáng.</p> <p>7. Kiên trì (luyện tập) tạo nên thành công.</p> <p>8. Còn nhiều lựa chọn khác nữa mà.</p> <p>9. Vui lên nào!</p> <p>10. Khóc / Kêu ca cũng bằng thừa.</p> <p>11. Hãy ngẩng cao đầu lên, tự tin lên.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Surprise -<br>Ngạc nhiên                              | <p>1. Really?</p> <p>2. What?</p> <p>3. What a surprise!</p> <p>4. No way!</p> <p>5. That's the last thing I expected.</p> <p>6. You're kidding!</p> <p>7. I don't believe it! / Are you serious?</p> <p>8. I'm speechless!</p> <p>9. I'd never have guessed.</p> <p>10. You don't say!</p> <p>11. This is such a nice surprise, thanks so much for this.</p> <p>12. Unbelievable, I never expected it.</p> <p>13. Oh my gosh, this is wild, I didn't have a clue about this.</p> <p>14. Wow, how awesome is that?! I was completely surprised.</p> | <p>1. Thật ư?</p> <p>2. Cái gì cơ?</p> <p>3. Thật đáng kinh ngạc!</p> <p>4. Không thể nào.</p> <p>5. Đó là điều cuối cùng tôi mong đợi.</p> <p>6. Bạn đùa à!</p> <p>7. Tôi không tin! / Bạn nghiêm túc chứ?</p> <p>8. Tôi không thể thốt nên lời nữa rồi!</p> <p>9. Tôi chưa bao giờ nghĩ đến điều đó.</p> <p>10. Thật bất ngờ!</p> <p>11. Đó thật sự là một điều bất ngờ, cảm ơn rất nhiều vì điều đó.</p> <p>12. Không thể nào tin được, tôi chưa bao giờ mong đợi nó.</p> <p>13. Ôi trời ơi, nó thật lạ. Tôi chưa bao giờ nghe gì về nó.</p> <p>14. Ôa. Nó thật quá tuyệt. Tôi hoàn toàn bị kinh ngạc.</p> |
| Say things<br>are good -<br>Khen điều gì<br>tốt, giỏi | <p>1. It's great.</p> <p>2. It's fantastic.</p> <p>3. It's excellent.</p> <p>4. It's better than average.</p> <p>5. It's not bad.</p> <p>6. I'd recommend it.</p> <p>7. I'm very impressed.</p> <p>8. It's better than I expected.</p> <p>9. It's the best I've ever seen / tasted.</p> <p>10. I could ____ till the cows come home.</p> <p>11. Awesome!</p> <p>12. That's right!</p> <p>13. That's good.</p> <p>14. Good for you!</p>                                                                                                              | <p>1. Nó thật tuyệt.</p> <p>2. Nó thật tuyệt.</p> <p>3. Xuất sắc.</p> <p>4. Nó trên mức trung bình.</p> <p>5. Không tồi.</p> <p>6. Tôi muốn giới thiệu nó cho bạn.</p> <p>7. Thật ấn tượng.</p> <p>8. Tốt hơn những gì tôi mong đợi.</p> <p>9. Nó là thứ tốt nhất tôi từng thấy/ thưởng thức.</p> <p>10. Tôi làm điều gì đó một cách đúng đắn, chậm rãi.</p> <p>11. Tuyệt vời!</p> <p>12. Đúng rồi!</p> <p>13. Tốt lắm.</p> <p>14. Tốt lắm!</p>                                                                                                                                                               |
| Saying when<br>being angry -<br>Khi tức giận          | <p>1. I don't believe it!</p> <p>2. What a pain!</p> <p>3. It's driving me up the wall.</p> <p>4. I've had it up to here with...</p> <p>5. I've had all I can take of...</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <p>1. Tôi không tin điều đó!</p> <p>2. Thật đau xót!</p> <p>3. Điều đó làm tôi rất khó chịu và bức tức.</p> <p>4. Tôi chịu hết nổi rồi...</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

|                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                           | 6. It really gets on my nerves.<br>7. I'm sick and tired of...<br>8. I'm fed up with it.<br>9. I could really do without it.<br>10. Is it possible?                                                                                                                                                                                                                                             | 5. Tôi chịu hết nỗi rồi...<br>6. Nó thật sự làm tôi bức mình.<br>7. Tôi phát bệnh vì...<br>8. Tôi chán ngấy với nó.<br>9. Tôi có thể làm nếu không có nó.<br>10. Nó có thể ư?                                                                                                                                                                                                                                              |
| Ways to say that you're well - Các cách nói rằng bạn khỏe | 1. I'm fine thank you.<br>2. I feel great / marvellous / fine.<br>3. Couldn't be better.<br>4. Fit as a fiddle.<br>5. Very well, thanks.<br>6. Okay.<br>7. Alright.<br>8. Not bad.<br>9. Much better.                                                                                                                                                                                           | 1. Tôi ổn, cảm ơn.<br>2. Tôi cảm thấy tuyệt/ kỳ diệu/ tốt.<br>3. Không thể tốt hơn.<br>4. Rất khỏe, rất sung sức.<br>5. Rất tốt, cảm ơn.<br>6. Được.<br>7. Được/ Tốt.<br>8. Không tồi.<br>9. Tốt hơn nhiều.                                                                                                                                                                                                                |
| Don't know - Khi không biết điều gì                       | 1. Sorry. I don't know.<br>2. (I'm afraid,) I've no idea.<br>3. (Sorry,) I can't help you there.<br>4. I don't know anything about... (cars)<br>5. I don't know the first thing about (cars).<br>6. I haven't got a clue.<br><br>7. Search me.<br>8. Don't ask me.<br>9. How the hell should I know? / How should I know?                                                                       | 1. Xin lỗi, tôi không biết.<br>2. (Tôi e rằng). Tôi không biết.<br>3. Xin lỗi, Tôi không thể giúp bạn.<br>4. Tôi không biết bất cứ điều gì về...<br>5. Tôi không biết chút gì về...<br><br>6. Tôi không biết một tí gì (về việc đang nhắc đến).<br>7. Tôi không biết.<br>8. Đừng hỏi tôi.<br>9. Thế quái nào mà tôi biết được / Sao mà tôi biết được?                                                                      |
| Making suggestions - Đưa ra lời gợi ý                     | 1. Why don't we go to the cinema?<br><br>2. Let's go to the cinema. What do you think?<br>3. How about going to the cinema?<br>4. How do you feel about seeing a film?<br>5. Fancy seeing a film?<br><br>6. I'd like to see a film. How about you?<br>7. We could always see a film.<br>8. Why not go and see a film?<br>9. Seeing a film's a good idea.<br>10. It would be nice to see a film. | 1. Tại sao chúng ta lại không đi xem phim nhỉ?<br>2. Đi xem phim đi, bạn nghĩ sao?<br><br>3. Thế xem phim thì sao?<br>4. Bạn thấy sao nếu chúng ta đi xem phim?<br>5. Bạn có phải là người cuồng phim không?<br>6. Tôi thích xem phim. Còn bạn thì sao?<br><br>7. Chúng tôi có thể xem phim suốt luôn.<br>8. Tại sao không đi và xem phim?<br>9. Xem phim cũng là 1 ý hay đấy.<br>10. Sẽ rất tuyệt khi đi xem một bộ phim. |
| Asking for help - Hỏi xin giúp đỡ                         | 1. Can you give me a hand with this?<br>2. Could you help me for a second?<br><br>3. Can I ask a favour?<br>4. I wonder if you could help me with this?<br>5. I could do with some help, please.                                                                                                                                                                                                | 1. Bạn có thể giúp tôi một tay không?<br>2. Bạn có thể giúp tôi trong giây lát được không?<br>3. Tôi có thể nhờ bạn giúp không?<br>4. Tôi tự hỏi bạn có thể giúp tôi điều này được không?<br>5. Tôi sẽ có thể làm được nếu có được sự giúp đỡ.                                                                                                                                                                             |

|                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                              | <p>6. I can't manage. Can you help?</p> <p>7. Give me a hand with this, will you?</p> <p>8. Lend me a hand with this, will you?</p> <p>9. Could you spare a moment?</p> <p>10. I need some help, please.</p> <p>11. Would you mind helping me?</p> <p>12. Could you help me?</p> <p>13. Could you help me out?</p> <p>14. Could you do me a favor?</p> <p>15. Could you give me a hand?</p> | <p>6. Tôi không thể giải quyết được. Bạn có thể giúp tôi được không?</p> <p>7. Bạn có thể giúp tôi một tay được không?</p> <p>8. Giúp tôi một tay nhé?</p> <p>9. Cho tôi xin một vài phút được không?</p> <p>10. Làm ơn, tôi cần sự giúp đỡ.</p> <p>11. Bạn có thể giúp tôi không?</p> <p>12. Bạn có thể giúp tôi không?</p> <p>13. Bạn có thể giúp tôi không?</p> <p>14. Bạn có thể làm cho tôi một việc được không?</p> <p>15. Bạn có thể giúp tôi một tay không?</p> |
| Suggest giving help - Đề nghị giúp đỡ        | <p>1. Would you mind showing me...?</p> <p>2. Do you know anything about...?</p> <p>3. Do you have any free time on/at... (day, date, time)?</p> <p>4. I am having a problem with .</p> <p>Do you think you can help me?</p> <p>5. I heard that you have a lot of experience with....., and I could really use your help.</p> <p>6. Would you mind showing me ?</p>                         | <p>1. Bạn có thể chỉ cho tôi...?</p> <p>2. Bạn có biết chút gì về...?</p> <p>3. Bạn có thời gian rảnh vào ...(ngày, giờ)?</p> <p>4. Tôi có vấn đề với... Bạn có nghĩ rằng bạn có thể giúp tôi không?</p> <p>5. Tôi được biết bạn có rất nhiều kinh nghiệm về... và tôi thực sự muốn sự giúp đỡ của bạn.</p> <p>6. Cảm phiền bạn chỉ cho tôi....</p>                                                                                                                     |
| Ask somebody's opinion - Hỏi quan điểm ai đó | <p>1. What do you think of...?</p> <p>2. What do you think about...?</p> <p>3. How d'you feel (about...)?</p> <p>4. What d'you reckon (about...)?</p> <p>5. What's your opinion of...?</p>                                                                                                                                                                                                  | <p>1. Bạn nghĩ gì về...?</p> <p>2. Bạn nghĩ gì về...?</p> <p>3. Bạn cảm thấy như thế nào về...?</p> <p>4. Bạn nghĩ như thế nào về...?</p> <p>5. Bạn có ý kiến gì về...?</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                              | <p>6. (What do think about) that?</p> <p>7. What are your views on...?</p> <p>8. Where do you stand (on...)?</p> <p>9. What would you say to... / if we...?</p> <p>10. Are you aware of?</p> <p>11. What's your view?</p> <p>12. How do you see the situation?</p>                                                                                                                          | <p>6. Bạn nghĩ sao về điều đó?</p> <p>7. Quan điểm của bạn về...là gì?</p> <p>8. Ý kiến của bạn về... là?</p> <p>9. Bạn muốn nói gì về.../ nếu chúng ta...?</p> <p>10. Bạn có biết về...?</p> <p>11. Ý kiến của bạn như nào về...?</p> <p>12. Bạn thấy tình huống này như thế nào?</p>                                                                                                                                                                                  |
| Ask for information - Hỏi thăm tin tức       | <p>1. Can you tell me...?</p> <p>2. Could you tell me...?</p> <p>3. I'd like to know...</p> <p>4. D'you know...</p> <p>5. Have you got any idea...?</p> <p>6. Could anyone tell me...?</p> <p>7. (Do / Would) you happen to know...?</p> <p>8. I don't suppose you (would) know...?</p> <p>9. I wonder if you could tell me...?</p>                                                         | <p>1. Bạn có thể nói cho tôi biết...?</p> <p>2. Làm ơn nói cho tôi...?</p> <p>3. Tôi muốn biết...?</p> <p>4. Bạn có biết...?</p> <p>5. Bạn có ý tưởng nào cho...?</p> <p>6. Ai đó làm ơn nói cho tôi...?</p> <p>7. Bạn có tình cờ biết rằng...?</p> <p>8. Tôi không nghĩ bạn sẽ biết....?</p> <p>9. Tôi tự hỏi rằng nếu bạn có thể nói cho</p>                                                                                                                          |

|                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                     | 10. I wonder if someone could tell me...?<br>11. I wonder if you could + tell me/ explain/provide information on...<br>12. Would you mind + verb + ing...?                                                                                                      | tôi...?<br>10. Tôi tự hỏi ai đó có thể cho tôi biết...?<br><br>11. Tôi tự hỏi bạn có thể nói/ giải thích/ cung cấp thông tin về...?<br>12. Bạn có phiền khi...?                                                                                                                     |
| Ask about health/life - Hỏi thăm sức khỏe/cuộc sống | 1. How are you?<br>2. How are things?<br>3. How's things?<br>4. How's it going?<br>5. How are you getting on?<br>6. How have you been?<br>7. What have you been (getting) up to?<br>8. I hope everything's okay?<br>9. Alright?<br>10. How have you been doing? | 1. Bạn khỏe không?<br>2. Mọi thứ ổn chứ?<br>3. Mọi thứ ổn chứ?<br>4. Mọi chuyện thế nào rồi?<br>5. Đạo này công việc sao rồi?<br>6. Đạo này thế nào? / Hồi này sao rồi?<br>7. Đạo này cậu làm gì?<br><br>8. Tôi hy vọng mọi chuyện sẽ ổn?<br>9. Ổn chứ?<br>10. Đạo này bạn thế nào? |

| STT | Câu Tiếng Anh giao tiếp                                                                                                                                 | Nghĩa                                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1   | ▪ Certainly! = sure = Absolutely!                                                                                                                       | ▪ Chắc chắn rồi!                               |
| 2   | ▪ Of course!                                                                                                                                            | ▪ Tất nhiên rồi!                               |
| 3   | ▪ No problem!                                                                                                                                           | ▪ Không vấn đề gì                              |
| 4   | ▪ Nevermind!                                                                                                                                            | ▪ Không sao (đáp lại một lời xin lỗi)          |
| 5   | ▪ You're welcome.<br>▪ That's all right.<br>▪ Not at all.<br>▪ It's my pleasure.<br>▪ My pleasure<br>▪ Don't mention it<br>▪ It's the least I could do. | ▪ Không có gì (đáp lại lời cảm ơn)             |
| 6   | ▪ Congratulations!                                                                                                                                      | ▪ Chúc mừng!                                   |
| 7   | ▪ I couldn't agree with you anymore<br>▪ I totally agree with you<br>▪ I agree with you completely                                                      | ▪ Mình hoàn toàn đồng ý.                       |
| 8   | ▪ I'd love/like to.                                                                                                                                     | ▪ Mình/tớ thích lắm.                           |
| 9   | ▪ Thanks for your compliment!                                                                                                                           | ▪ Cảm ơn vì lời khen!                          |
| 10  | ▪ Have a nice day/weekend/trip...                                                                                                                       | ▪ Chúc ngày mới/cuối tuần/chuyến đi... vui vẻ. |
| 11  | ▪ Good luck = Fingers crossed!                                                                                                                          | ▪ Chúc may mắn!                                |
| 12  | ▪ Break a leg!                                                                                                                                          | ▪ Chúc bạn thành công!                         |
| 13  | ▪ Good job! = well done!                                                                                                                                | ▪ Giỏi lắm!                                    |
| 14  | ▪ I'm glad you like it.                                                                                                                                 | ▪ Mình rất vui khi bạn thích nó!               |
| 15  | ▪ Would you mind ?                                                                                                                                      | ▪ Bạn có phiền....?                            |
| 16  | ▪ That's very kind of you.                                                                                                                              | ▪ Bạn thật tốt.                                |
| 17  | ▪ No worries                                                                                                                                            | ▪ Đừng bận tâm.                                |
| 18  | ▪ That's absolutely fine                                                                                                                                | ▪ Mọi thứ rất ổn.                              |
| 19  | ▪ Nice to meet you                                                                                                                                      | ▪ Rất vui được gặp bạn                         |

|    |                                                                                                     |                                                                  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|    | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Pleased to meet you</li> <li>▪ Glad to meet you</li> </ul> |                                                                  |
| 20 | ▪ How do you do?                                                                                    | ▪ Bạn thế nào?                                                   |
| 21 | ▪ Just for fun!                                                                                     | ▪ Cho vui thôi.                                                  |
| 22 | ▪ Just joking/kidding!                                                                              | ▪ Đùa thôi!                                                      |
| 23 | ▪ No kidding!                                                                                       | ▪ Không đùa đâu!                                                 |
| 24 | ▪ Just teasing you!                                                                                 | ▪ Trêu thôi mà!                                                  |
| 25 | ▪ Don't take it seriously!                                                                          | ▪ Đừng tưởng thật chứ!                                           |
| 26 | ▪ I'm just messing with you.                                                                        | ▪ Tôi đang trêu bạn thôi mà.                                     |
| 27 | ▪ I was only playing around.                                                                        | ▪ Tôi giỡn chút thôi mà.                                         |
| 28 | ▪ I was only a joke.                                                                                | ▪ Tôi nói đùa thôi.                                              |
| 29 | ▪ Keep it up                                                                                        | ▪ Cứ tiếp tục phát huy.                                          |
| 30 | ▪ I hope everything will be alright.                                                                | ▪ Tôi hi vọng mọi chuyện sẽ ổn.                                  |
| 31 | ▪ To put it simply = in other words                                                                 | ▪ Nói cách khác                                                  |
| 32 | ▪ Many happy returns of the day.                                                                    | ▪ Một ngày đầy ắp những niềm vui nhé.                            |
| 33 | ▪ Many thanks = thank a lot = Thank you very much = Thank you so much                               | ▪ Cảm ơn nhiều                                                   |
| 34 | ▪ Sincerely thanks.                                                                                 | ▪ Thành thực cảm ơn.                                             |
| 35 | ▪ Thank you in advance.                                                                             | ▪ Cảm ơn anh trước.                                              |
| 36 | ▪ There are no words to show my appreciation!                                                       | ▪ Không một lời nói nào có thể diễn tả hết lòng biết ơn của tôi. |
| 37 | ▪ Thank you from the bottom of my heart for everything                                              | ▪ Thực lòng cảm ơn anh vì tất cả                                 |
| 38 | ▪ I owe you a great deal                                                                            | ▪ Tôi mang ơn bạn nhiều lắm                                      |
| 39 | ▪ What's up?                                                                                        | ▪ Có chuyện gì vậy?                                              |
| 40 | ▪ What's new?                                                                                       | ▪ Có gì mới không                                                |
| 41 | ▪ What's on your mind?                                                                              | ▪ Bạn đang lo lắng gì vậy?                                       |
| 42 | ▪ What the hell is going on?                                                                        | ▪ Chuyện quái quỷ gì đang diễn ra vậy?                           |
| 43 | ▪ What the hell are you doing?                                                                      | ▪ Anh đang làm cái quái gì thế kia?                              |
| 44 | ▪ What have you been doing?                                                                         | ▪ Đạo này đang làm gì?                                           |
| 45 | ▪ What a jerk!                                                                                      | ▪ Thật là đáng ghét.                                             |
| 46 | ▪ Try your best!                                                                                    | ▪ Cố gắng lên                                                    |
| 47 | ▪ This is the limit!                                                                                | ▪ Đủ rồi đó!                                                     |
| 48 | ▪ The same as usual!                                                                                | ▪ Giống như mọi khi                                              |
| 49 | ▪ The more, the merrier!                                                                            | ▪ Càng đông càng vui                                             |
| 50 | ▪ That's a lie!                                                                                     | ▪ Xạo quá!                                                       |
| 51 | ▪ Sorry for bothering!                                                                              | ▪ Xin lỗi vì đã làm phiền                                        |
| 52 | ▪ Say cheese!                                                                                       | ▪ Cười lên nào! (Khi chụp hình)                                  |
| 53 | ▪ Poor you/me/him/her...!                                                                           | ▪ Tội nghiệp bạn / tôi / hắn / cô ấy quá                         |
| 54 | ▪ Nothing particular!                                                                               | ▪ Không có gì đặc biệt cả                                        |
| 55 | ▪ None your business                                                                                | ▪ Không phải việc của bạn.                                       |
| 56 | ▪ Nothing much.                                                                                     | ▪ Không có gì mới cả.                                            |
| 57 | ▪ No way! (Stop joking!)                                                                            | ▪ Thôi đi (đừng đùa nữa).                                        |

|    |                                           |                                             |
|----|-------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 58 | ▪ In the nick of time.                    | ▪ Thật là đúng lúc.                         |
| 59 | ▪ Is that so?                             | ▪ Vậy hả?                                   |
| 60 | ▪ I was just thinking.                    | ▪ Tôi chỉ nghĩ linh tinh thôi.              |
| 61 | ▪ I guess so.                             | ▪ Tôi đoán vậy.                             |
| 62 | ▪ I got it.                               | ▪ Tôi hiểu rồi.                             |
| 63 | ▪ I did it! (I made it!)                  | ▪ Tôi thành công rồi!                       |
| 64 | ▪ I can't say for sure.                   | ▪ Tôi không thể nói chắc.                   |
| 65 | ▪ How's it going?<br>▪ How are you doing? | ▪ Dạo này ra sao rồi?                       |
| 66 | ▪ How cute!                               | ▪ Dễ thương, ngộ quá!                       |
| 67 | ▪ Hell with haggling!                     | ▪ Thôi kệ nó!                               |
| 68 | ▪ Have I got your word on that?           | ▪ Tôi có nên tin vào lời hứa của anh không? |
| 69 | ▪ Got a minute?                           | ▪ Có rảnh không?                            |
| 70 | ▪ Go for it!                              | ▪ Cứ liều thử đi/ thử coi                   |
| 71 | ▪ Go away!                                | ▪ Cút đi/biến đi!                           |
| 72 | ▪ Give me a certain time!                 | ▪ Cho mình thêm thời gian!                  |
| 73 | ▪ Enjoy your meal!                        | ▪ Ăn ngon miệng nhé!                        |
| 74 | ▪ Make/help yourself at home!             | ▪ Xin cứ tự nhiên!                          |
| 75 | ▪ Don't peep!                             | ▪ Đừng nhìn lên!                            |
| 76 | ▪ Definitely!                             | ▪ Quá đúng!                                 |
| 77 | ▪ Do as I say.                            | ▪ Làm theo lời tôi.                         |
| 78 | ▪ Come here.                              | ▪ Đến đây.                                  |
| 79 | ▪ Boys will be boys!                      | ▪ Nó chỉ là trẻ con thôi mà!                |
| 80 | ▪ Bottom up!                              | ▪ 100% nào! (Khi...đổi ẩm)                  |
| 81 | ▪ Be good!                                | ▪ Ngoan nhé! (dùng khi nói với trẻ con)     |
| 82 | ▪ Almost!                                 | ▪ Gần xong rồi!                             |
| 83 | ▪ After you.                              | ▪ Bạn trước đi.                             |
| 84 | ▪ Always the same.                        | ▪ Trước sau như một.                        |

## B. PRACTICE EXERCISES

**Exercise 1.1:** Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct response to each of the following exchanges.

**Question 1:** "How fashionable a pair of trainers you have!"

- "\_\_\_\_\_."

- A. Do you want to know where I bought them?
- B. Thanks for your compliment.
- C. I know it's fashionable.
- D. Yes, of course.

**Question 2:** "What can I do for you?" - "\_\_\_\_\_."

- A. No need to help.
- B. Thank you.
- C. Thanks, I'm just looking.
- D. Sorry for not buying anything.

**Question 3:** "How was the game show last night?" - "\_\_\_\_\_."

- A. It showed at 8 o'clock.
- B. Just talking about it.
- C. I think it wasn't a good game.
- D. Great. I gained more knowledge about biology.

**Question 4:** "What did the meeting discuss? I didn't attend it because of traffic jam." -

"\_\_\_\_\_."

- B.** We have never got into fight but sometimes in quarrel.



**Question 27:** Doctor: "Good morning. What can I do for you?"

Patient: "Good morning. \_\_\_\_\_"

- A. I am fine. Thank you.
- B. I feel very bored.
- C. I have got a bad cough.
- D. I want to know it, too.

**Question 28:** Doctor: "How long has your headache been going on?"

Patient: "\_\_\_\_\_."

- A. After midnight.
- B. For a week.
- C. Last month.
- D. Three times a day.

**Question 29:** Doctor: "Can I listen to your chest?"

Patient: "\_\_\_\_\_."

- A. All up to you.
- B. My pleasure.
- C. No, thanks.
- D. Of course

**Question 30:** Patient: "Will I get better soon?"

Doctor: "\_\_\_\_\_ Take these tablets and it should clear up in a few days."

- A. Don't worry.
- B. I am sorry.
- C. No way.
- D. Not at all

**Question 31:** Patient: "How much shall I pay you, doctor?"

Doctor: "\_\_\_\_\_."

- A. Don't mention it.
- B. It's my pleasur
- C. £35.
- D. Take your time.

**Question 32:** "How are you coming to the dentist tomorrow?"

- "\_\_\_\_\_"

- A. At 8 o'clock.
- B. By bus or car.
- C. Just in time.
- D. Nearly 20 minutes.

**Question 33:** "Do you think you'll get better?" - "\_\_\_\_\_."

- A. I know so.
- B. I think not.
- C. Well, I hope so.
- D. Yes, that's right.

**Question 34:** "I don't think we should exercise late at night." - "\_\_\_\_\_."

- A. So do I.
- B. I think so, too.
- C. Neither do I.
- D. I don't, neither.

**Question 35:** "When will the conference finish?" - "\_\_\_\_\_."

- A. No, it won't.
- B. Maybe 10:00 a.m.
- C. It finished at 9:30 a.m.
- D. Yes, it's very interesting.

**Question 36:** "What was your major at university?" - "\_\_\_\_\_."

- A. Economics.
- B. University of Cambridge.
- C. It's up to my decision.
- D. I'll choose Physics.

**Question 37:** "Excuse me, I would like to book two double rooms."

- A. You need to fill out this application form.
- B. Thank you for booking.
- C. Sorry, we only have one double room left.
- D. The rooms have been cleaned already.

**Question 38:** "Thank you for your birthday gift, I really like it."

- "\_\_\_\_\_"

- A. I'm happy you like it.
- B. Of course, it's valuable.
- C. Not at all.
- D. It's nice of you.

**Question 39:** "Why don't you go shopping with me this Sunday?"

- A. OK. I'll call you soon.
- B. It's none of your business,
- C. Sorry, I have to work overtime.
- D. Not bad.

**Question 40:** "You've already finished the project, haven't you?"

- "\_\_\_\_\_"

- A. Yes, this project is mine.
- B. Sorry, but I need more time.
- C. I'll arrive here in 5 minutes.
- D. We've been given a new project.

**Question 41:** "What a lovely cat you have!" - "\_\_\_\_\_."

- A. That's a nice cat.
- B. Thanks. My mom gave it to me last week,
- C. Thanks, it's my pet.
- D. It's very naughty.

**Question 42:** "How frequently do you go to the supermarket?" - "\_\_\_\_\_."

- A. At least once a week.
- B. Yes, it's important to do it
- C. I want to buy some fruits.
- D. It takes me 5 minutes.

**Question 43:** "What are you arguing about?" - "\_\_\_\_\_."

A. Nothing. B. Well, I think she's right.  
C. That doesn't matter. D. Yes, we are.

**Question 44:** "Hi, you look happy. What's going on?" - "\_\_\_\_\_."

A. Well, I loved running. B. I have passed the exam.  
C. Take yourself at home. D. Oh yes, I enjoyed it very much.

**Question 45:** "How have you been?" - "\_\_\_\_\_."

A. Take care. Bye bye. B. Well, talk to you later.  
C. Nice talking to you. D. Pretty good. Thanks.

**Question 46:** "Would you mind turning down the TV please?" - "\_\_\_\_\_."

A. Sure. Here you are. B. Sorry. I didn't know I was disturbing you.  
C. What! You must be kidding! D. No, I don't like it very much.

**Question 47:** "Do you like playing football?" - "\_\_\_\_\_."

A. That's interesting. B. He's OK. C. Yes, I love it. D. Yes, I'd love to.

**Question 48:** "Why don't we visit the Happy Mind Charity Centre this weekend?"  
- "\_\_\_\_\_."

A. Because it is so useful. B. That's a good idea!  
C. I'll tell you about this centre. D. Until next time.

**Question 49:** "Hello, I'm Minh, the leader of Dream Sky volunteer team."  
- "\_\_\_\_\_."

A. Nice to meet you. I'm John, from Volunteer Bolivia.  
B. It's nice of you to say so, I'm John, from Volunteer Bolivia.  
C. Fine, see you again soon, Minh.  
D. Don't mention it. I'm John, from Volunteer Bolivia.

**Question 50:** "Thank you very much for helping the disadvantaged children here!"  
- "\_\_\_\_\_."

A. What a pity! B. It's our pleasure.  
C. Sorry, we don't know. D. That's nice of you!

**Exercise 1.2: Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct response to each of the following exchanges.**

**Question 1:** "Take care! Have a safe trip back!" - "\_\_\_\_\_."

A. Thanks for coming. B. Sounds good.  
C. Thanks, bye. D. Good luck next time.

**Question 2:** "What a meaningful thing you've done for your less fortunate friends, my son!" -  
"\_\_\_\_\_."

A. Thanks for taking care of me, Mom.  
B. What a wonderful gift you've made for me.  
C. I don't really care. I must go now.  
D. Thank you, Mom. That's just a bit I can do for them.

**Question 3:** "New Year is coming. I'll repaint the house for Mrs. Poor Old Amanda."  
- "\_\_\_\_\_."

A. No, not for me. B. That would be great help.  
C. It is very expensive. D. Not at all.

**Question 4:** "Who came up with this wonderful idea?" - "\_\_\_\_\_."

A. The class monitor did. B. To protect our environment  
C. Mr. Billy came yesterday. D. In order to raise some funds.

**Question 5:** "What can we do for a better community?" - "\_\_\_\_\_."

A. To ensure healthy lifestyles.  
B. Why not protect public facilities such as kindergartens or parks?  
C. I hate collecting rubbish in public places.  
D. Doing charity work is a must for everyone.

**Question 6:** "Haven't you done any volunteer work before, Jen?"

- “ \_\_\_\_\_ ”

A. No, not now!

B. Yes, I have never done it.

C. Yes, I've done it once.

D. Sure, no problem.

**Question 7:** “Good luck with the exam, Minh!” - “ \_\_\_\_\_, Dad.”

A. By no means

B. I wish so

C. Never mind

D. Thank you

**Question 8:** “Dad. I've passed the English test.” - “ \_\_\_\_\_.”

A. Good job!

B. Good test!

C. Good luck!

D. Good way!

**Question 9:** “I think I will choose a new laptop rather than a smartphone.”

- “ \_\_\_\_\_, Phong!”

A. Congratulation

B. I hope so

C. What a pity

D. What a wise choice

**Question 10:** “Do you know that many inventions were inspired by the natural world?”

- “ \_\_\_\_\_ ”

A. Of course. You're right.

B. There is no hope about it.

C. Well, that sounds interesting.

D. Yes, I couldn't agree more.

**Question 11:** “Do you think new inventions always make people rich?”

- “ \_\_\_\_\_ ”

A. I agree.

B. I don't think so.

C. It sounds great.

D. no, not much

**Question 12:** “I have never been to America” - “ \_\_\_\_\_.”

A. Me either.

B. Me neither.

C. I so.

D. Me too.

**Question 13:** “Can I take away your dish?” - “Wait a minute. \_\_\_\_\_.”

A. I can't finish.

B. I don't finish.

C. I have to finish.

D. I haven't finished.

**Question 14:** “Do you need any help, Kate?” - “ \_\_\_\_\_.”

A. I haven't got a clue.

B. No, thanks. I can manage.

C. That's all for now. \_\_\_\_\_

D. That's fine by me.

**Question 15:** “It's very generous of you to offer to pay!” - “ \_\_\_\_\_.”

A. I'm glad you like it.

B. Thanks a million.

C. That was the least I could do.

D. You can say that again.

**Question 16:** “Has an announcement been made about the eight o'clock flight to Paris ?” - “ \_\_\_\_\_.”

A. I don't think that.

B. Not yet.

C. Sorry I don't.

D. Yes, it was.

**Question 17:** “I love studying science as it allows me to answer questions about natural world.” - “ \_\_\_\_\_.”

A. No, I won't.

B. Neither do I.

C. Yes, I like it.

D. So do I.

**Question 18:** “Can I try your new camera?” - “ \_\_\_\_\_.”

A. I'm sorry, I can't. Let's go now.

B. I'm sorry. I'm home late.

C. Sure. I'd love to.

D. But please be careful with it.

**Question 19:** “Ted's broken his leg, so he won't be able to come to class today.”

- “ \_\_\_\_\_ ”

A. How terrific!

B. Poor Ted!

C. What is it now?

D. What's wrong?

**Question 20:** “How do you use the Internet for your science study?”

- “ \_\_\_\_\_ ”

A. Searching for information

B. Watching my favorite cartoons

C. Listening to music

D. Keeping contacts with my professors

**Question 21:** “Which is more useful for you in class: a laptop or a tablet?”

- “ \_\_\_\_\_ ”

A. I prefer a laptop, as I can type more easily.

B. Nothing to do with that

C. Well, don't mention it.

D. You can never imagine how I like it.

**Question 22:** “Are you going to join the green city campaign?” “ \_\_\_\_\_.”

A. Surely, I am

B. No, not mine

C. None of that

D. Just kidding

**Question 23:** “Do you recycle anything?” “ \_\_\_\_\_.”

A. Yes, I recycle glass bottles

B. I've bought a lot of recycled things

C. I have a lot of things

D. How to recycle is easy

**Question 24:** - "I like to work part-time for a non-profit organization this summer."

- "\_\_\_\_\_."

A. Me too. I'm thinking of applying for 'Hope'.

B. I do, but I don't have enough time for studying.

C. That's great. You have been coming of age.

D. Is that all? How about using time wisely?

**Question 25:** "I do believe ecotourism will grow strongly in Vietnam through support from government and international organizations." "\_\_\_\_\_."

A. There is no doubt of it.

B. Yes, it is important.

C. I can't say no.

D. I couldn't agree more.

**Question 26:** - 'I have two days off this week. Let's help at the orphanage then.'

- "\_\_\_\_\_."

A. Not really. I have classes on those days.

B. That sounds great! I can't wait to go there.

C. Oh. I see you have a heart of gold.

D. Thanks for suggesting us.

**Question 27:** Phúc: "I am offered the job at Vietravel."

Thomas: "\_\_\_\_\_."

A. Good Heavens!

B. Congratulations!

C. Good luck!

D. Never mind, better luck next time!

**Question 28:** - "I do believe the computer acts as a teacher or tutor, providing material, guiding a student how to learn it." - "\_\_\_\_\_."

A. I can't agree more.

B. I'm not sure whether it's possible.

C. I'm not sure it's the best idea.

D. My feelings on the issue are so-so.

**Question 29:** - "It goes without saying that parents should not treat boys and girls differently at home." - "\_\_\_\_\_."

A. I am under the impression that it's true.

B. We are of one mind on the issue.

C. This argument must not hold water.

D. Yes. I disagree with you.

**Question 30:** - Grandfather: "Can you think of ways to help people who need help?"

- Grandson: "\_\_\_\_\_."

A. I can collect old books for donation.

B. I'm trying my best at school.

C. They should always try their best.

D. You can make friends with them.

**Question 31:** "How can volunteers benefit from their work?" - "\_\_\_\_\_."

A. They earn a lot of money.

B. They can live better than others.

C. They feel happy themselves.

D. They don't have any worries.

**Question 32:** A: "Do you believe that you parents should be you friends?"

B: "\_\_\_\_\_."

A. Actually, parents are now my best friends.

B. Indeed, parents are giving US best advices.

C. Sometimes, parents are too busy to take care of you.

D. My parents take very good care of me and my sister.

**Question 33:** Adriana: "Don't forget to drop me a line when you settle down."

- Ryan: "\_\_\_\_\_."

A. Oh, that's great! But I'm going to miss you.

B. I look forward to hearing from you soon.

C. Trust me. I won't. I'll keep you posted.

D. All right! Good luck!

**Question 34:** Student 1: "Can you come with US?" - Student 2: "\_\_\_\_\_."

A. Whether my parents will let me or not is the question.

B. The teacher is asking US to submit the paper next week.

C. The weather is so nice for a picnic.

D. Well, I thought it was yesterday.

**Question 35:** "Do you prefer to live on campus or in a rent apartment?"

- "\_\_\_\_\_."

- A. I'm thinking of renting an apartment for more freedom.
- B. Actually, it's not good living with someone you don't really like.
- C. Living on the campus helps you socialize with many other students.
- D. It's not easy to find an apartment for sale at reasonable price.

**Question 36:** "Have you heard about any secrets to having a long life?"

- "\_\_\_\_\_."

- A. People think differently about alcohol and its effects on the body these days.
- B. People that laugh a lot tend to live longer as laughing releases natural endorphins.
- C. I guess one secret that a lot of different cultural groups seem to share is diet.
- D. I prefer to splash my face with warm water every morning.

**Question 37:** "Have you ever visited a World Heritage Site, before?"

- "\_\_\_\_\_."

- A. Well, this is actually the first time I've been to one.
- B. It's so interesting to be here with you.
- C. It's never too late to visit a place.
- D. I've been to a lot of interesting places of the world.

**Question 38:** "Then, are you working or taking a postgraduate course?"

- "\_\_\_\_\_."

- A. I think I should earn a living myself rather than live on my parents.
- B. I'm for working and getting experience before going into further study.
- C. I think taking a postgraduate course when unemployed will really do.
- D. I guess, taking a course is better than doing nothing.

**Question 39:** A: "\_\_\_\_\_."

B: "He is self-reliant and really helpful."

- A. Why do you like Bob?
- B. I don't like Bob very much.
- C. Which class is Bob in?
- D. I have just met Bob.

**Question 40:** A: "What do you think about time management skill?"

- B: "\_\_\_\_\_."

- A. It's time to go.
- B. I quite agree with you.
- C. It is an important life skill.
- D. I can't help thinking about it.

**Question 41:** - A: "What should be done to help people with visual impairments?"

- B: "\_\_\_\_\_."

- A. Not at all.
- B. Recording audiobooks may help.
- C. I can't agree with you more.
- D. Let's help those people

**Question 42:** - A: "It is quite disrespectful to use words like "mute" or "dumb" to talk about disabled people." - B: "\_\_\_\_\_."

- A. I'm in no mood for that.
- B. I respect all people.
- C. You can say that again.
- D. Thanks for the comment.

**Question 43:** - A: "Would you please go over my presentation on ASEAN?"

- B: "\_\_\_\_\_."

- A. I'm glad to go.
- B. No problem.
- C. I'll be fine.
- D. Yes, I would be.

**Question 44:** - A: "\_\_\_\_\_." - B: "I've just asked where you are from."

- A. Pardon?
- B. Repeat.
- C. Excuse me!
- D. What's your name?

**Question 45:** - "I have thought of a way to save energy around the house!"

- "\_\_\_\_\_!"

- A. Best wishes
- B. My dear
- C. Well done
- D. That's very well

**Question 46:** - "\_\_\_\_\_." - "All right then, if you insist."

- A. She did it right then.
- B. Are you sure you won't come for a drink with US?
- C. What seems to be the trouble?

D. Everything was all right at the party, wasn't it?

**Question 47:** A: "Could I help you with that?" - B: "\_\_\_\_\_."

A. Thanks, your compliment is encouraging.

B. Think nothing of it. Why not?

C. That's all right, but thanks anyway. I'm OK.

D. I couldn't agree more! Please!

**Question 48:** A: "\_\_\_\_\_." - B: "You have to obtain the high school diploma."

A. What is the requirement to enter this university?

B. When do we finish high school?

C. I can't wait to obtain the high school diploma.

D. I am trying my best to win a place at university.

**Question 49:** A: "Tertiary education is the only way to success."

- B: "\_\_\_\_\_."

A. You know nothing about it.

B. That's too bad.

C. I can't agree with you more.

D. You must say that again.

**Question 50:** - A: "\_\_\_\_\_." - B: "That's a good idea."

A. Why not take a trip to the Citadel in Hue this summer holiday?

B. What happened to the Citadel in Hue after the storm?

C. Have you heard about the Citadel in Hue?

D. How can we book a tour to the Citadel in Hue this summer holiday?

**KEY:**

**Exercise 1.1**

**ĐÁP ÁN**

|      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| 1.B  | 2.C  | 3.D  | 4.A  | 5.B  | 6.A  | 7.A  | 8.D  | 9.B  | 10.C |
| 11.B | 12.C | 13.A | 14.D | 15.A | 16.A | 17.B | 18.B | 19.A | 20.A |
| 21.C | 22.C | 23.C | 24.A | 25.B | 26.A | 27.C | 28.B | 29.D | 30.A |
| 31.C | 32.B | 33.C | 34.C | 35.B | 36.A | 37.C | 38.A | 39.C | 40.B |
| 41.B | 42.A | 43.A | 44.B | 45.D | 46.B | 47.C | 48.B | 49.A | 50.B |

**Câu 1**

**Đáp án B**

**Tình huống:** "Bạn có đôi giày thể thao thật thời trang!"

A. Bạn có muốn biết tôi mua chúng ở đâu không?

B. Cảm ơn vì lời khen.

C. Tôi biết nó hợp thời trang.

D. Đúng rồi, tất nhiên là vậy.

=> Khi được khen, chúng ta nói cảm ơn

**Câu 2**

**Đáp án C**

"Tôi có thể giúp gì cho bạn?" - "\_\_\_\_\_"

A. Không cần giúp.

B. Cảm ơn.

C. Cảm ơn, tôi chỉ đang xem thôi.

D. Xin lỗi vì đã không mua thứ gì.

=> Khi được hỏi có cần giúp gì không => chúng ta nói cảm ơn

**Câu 3**

**Đáp án D**

**Tạm dịch:** "Chương trình truyền hình tối qua thế nào?"

A. Nó được chiếu vào lúc 8 giờ.

- B. Ta chỉ nói chuyện về nó.
- C. Tôi nghĩ nó không phải là một trò chơi hay.
- D. Tuyệt vời. Tôi đã tiếp thu được nhiều kiến thức hơn về sinh học.

**Câu 4**

**Đáp án A**

“ Cuộc họp đã bàn luận về vấn đề gì vậy? Tôi đã không tham dự được vì tắc đường.” “ \_\_\_\_\_ ”

- A. Tôi cũng vậy.
- B. Nó rất tuyệt.
- C. Bạn đã lỡ buổi hội thảo.
- D. Xin lỗi, tôi không thể.

**Câu 5**

**Đáp án B**

**Đề bài:** “ Tôi đã gọi rất nhiều lần nhưng thợ sửa ống nước chưa tới.” - “ \_\_\_\_\_ ”

- A. Làm ơn chờ một chút.
- B. Chúng tôi thật sự xin lỗi về vấn đề này. Chúng tôi sẽ sửa nó sớm.
- C. Bây giờ có lẽ anh ấy đang bận.
- D. Vấn đề đã hoàn toàn được giải quyết.

**Câu 6**

**Đáp án A**

**Đề bài:** “ Bạn có muốn đi dã ngoại cùng chúng tôi vào cuối tuần không?” - “ \_\_\_\_\_ ”

- A. Có, tôi rất thích điều này.
- B. Không có gì -> Đáp lại lời cảm ơn
- C. Tất nhiên là không.
- D. Đó là vinh hạnh của tôi -> Đáp lại lời cảm ơn

**Câu 7**

**Đáp án A**

HD: “ Chúc một ngày tốt lành, Peter !”

- A. Cảm ơn. Bạn cũng vậy.
- B. Thật sự là một ngày tốt lành.
- C. Thời tiết rất đẹp.
- D. Chỉ hơi lạnh thôi.

**Câu 8**

**Đáp án D**

**Tạm dịch:** “Bạn sẽ mua cái màu nào, chiếc váy màu vàng hay xanh?”

- A. Tôi không thích cái nào cả.
- B. Chúng đều hợp với bạn.
- C. Nó phụ thuộc vào lựa chọn của tôi.
- D. Tôi thích cái màu xanh hơn.

**Câu 9**

**Đáp án B**

**Tạm dịch:** “ Hạn cuối nhiệm vụ của chúng ta là bao giờ?”

- A. Tôi không chắc -> Nếu nói như vậy thì phải kèm câu xin lỗi người ta, hoặc thể hiện sự tiếc nuối, đó là quy tắc phép lịch sự khi giao tiếp chứ không thể nói suông như vậy.
- B. Chúng ta phải trình nó vào thứ sáu ngày 12.
- C. Khoảng 1 giờ đồng hồ -> Người ta hỏi bao giờ là hạn thì phải trả lời chính xác thời điểm chứ không hỏi “trong khoảng bao lâu” nên không dùng “about + thời gian” như vậy.

D. Chúng ta sẽ viết về môi trường.

**Câu 10**

**Đáp án C**

**Tạm dịch:** “Đừng chạm vào những thứ được trưng bày, Nam.” - “\_\_\_\_\_.”

A. Được, để tôi chạm.

B. Đúng rồi.

C. Xin lỗi, tôi không biết -> hợp lý

D. Tôi đồng ý với bạn, nó là quy định -> Sai. Vì đây không phải là tính huống đáp lại một ý kiến, quan điểm

**Câu 11**

**Đáp án B**

“Tại sao bạn thích nhạc pop?” - “\_\_\_\_\_”

A. Nhạc POP có nguồn gốc từ những nước phương Tây.

B. Bởi vì nó nhẹ nhàng và hay.

C. Westlife là một nhóm nhạc pop.

D. Từ những năm 1950, nhạc pop đã có nhiều yếu tố mới.

**Câu 12**

**Đáp án C**

**Tạm dịch:** “Khu phố của bạn thế nào?”

A. Tôi sống ở Hà Nội.

B. Nghe tốt đấy. Tôi thích sống ở đây.

C. Tốt lắm. Tôi yêu nó.

D. Không, không có bệnh viện ở đây.

**Câu 13**

**Đáp án A**

HD: “Đã gần đến Tết rồi”

A. Thời gian trôi nhanh thật!

B. Cảm ơn rất nhiều.

C. Đừng làm tôi cười!

D. Thật là kém may mắn!

**Câu 14**

**Đáp án D**

**Tạm dịch:** “Bạn có thể mượn cuốn sách của tôi.” “\_\_\_\_\_”

A. Đây này.

B. Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn!

C. Không đời nào!

D. Cảm ơn rất nhiều.

**Câu 15**

**Đáp án A**

HD: “Xin lỗi. Bạn có thể nói cho tôi biết đường đến nhà ga trung tâm được không?”

A. Chắc chắn rồi. Chỉ cần đi dọc con phố này.

B. Ôi không. Con đường này sẽ không dẫn chúng ta tới đâu cả.

C. Không có cách nào để bạn có thể đi cả.

D. Chính là nó! Cảm ơn vì sự chỉ dẫn của bạn!

**Câu 16**

### Đáp án A

“Ồ nhà bạn thì lũ trẻ được giao việc nhà chứ?” -” \_\_\_\_\_.”

- A. Chắc chắn rồi, chúng tôi đều đóng góp vào làm các công việc nhà.
- B. Mẹ tôi sẽ đi mua sắm và bố tôi sẽ nấu ăn.
- C. Chúng tôi phải ở trường cho đến tận chiều muộn.
- D. Tôi phải đổ rác và quét nhà.

### Câu 17

#### Đáp án B

HD: “Bạn có hòa thuận với những đứa em trai của mình không?”

- A. Anh ấy không sống cùng chúng tôi. Anh ấy đang sống ở thị trấn.
- B. Chúng tôi chưa bao giờ đánh nhau nhưng thỉnh thoảng có tranh cãi.
- C. Anh ấy thích bơi, còn tôi thích đọc sách khi rảnh.
- D. Bố và mẹ luôn giúp chúng tôi bài tập về nhà.

### Câu 18

#### Đáp án B

**Đề bài:** A: “Tôi cần dừng việc ăn các đồ ăn không lành mạnh lại.” -B: “ \_\_\_\_\_ ”

- A. Nó nghe có vẻ ngon và đủ dinh dưỡng.
- B. Tôi hiểu ý bạn. Tôi cũng đã và đang bắt đầu ăn những thứ tốt hơn cho bản thân.
- C. Tôi chủ yếu ăn gà nướng, vì nó không có quá nhiều chất béo.
- D. Bạn có chắc chắn rằng bạn muốn tôi làm nó như thế nào?

### Câu 19

#### Đáp án A

-“Bác sĩ, anh có thể cho tôi một số lời khuyên làm cách nào để sống lành mạnh được không?” -  
“ \_\_\_\_\_ ”

- A. Được, trước hết, bạn cần phải chắc chắn rằng bạn ăn những đồ ăn tốt.
- B. Rất khó để biết nên ăn cái gì.
- C. Miễn là bạn không lạm dụng nó quá mức, một ly rượu mỗi ngày sẽ tốt.
- D. Nếu bạn hút thuốc, bạn cần dừng lại.

### Câu 20

#### Đáp án A

**Tình huống:** “Bạn có thể tập trung vào những thứ khác khi nghe nhạc được không?”

“ \_\_\_\_\_ ”

- A. Tôi thích làm việc ở một nơi yên tĩnh. -> Hợp lý. Đáp lại theo cách này ý muốn nói là tôi không thể tập trung làm việc khác khi vừa nghe nhạc được.
- B. Tôi thích nghe nhạc khiêu vũ.
- C. Tôi thường chia sẻ tuyển tập yêu thích của mình với bạn bè.
- D. Tôi không nghĩ âm nhạc có thể giúp tôi điều đó => Câu này đọc qua nghe hợp lý nhưng nó chưa phải là lời đáp hợp ngữ cảnh. Vì đơn giản người kia chỉ hỏi dạng câu hỏi yes/no, ý hỏi có thể tập trung hay không khi nghe nhạc chứ không có ý hỏi âm nhạc có thể giúp ích gì cho bạn hay không để đáp lại với động từ ‘help’ như vậy.

**\*Note:** Concentrate on sth: tập trung vào việc gì

### Câu 21

#### Đáp án C

**Dịch:** “Bạn có nghĩ âm nhạc giúp chữa lành những người bị bệnh không?” “ \_\_\_\_\_ ”

- A. Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn => Dùng để đáp lại một quan điểm ý kiến.
- B. Càng sớm càng tốt.
- C. Ít nhất họ có thể cảm thấy tốt hơn.

D. Bác sĩ không làm vậy.

=> Câu này đối phương đang hỏi ý kiến của mình nên phải đưa ra ý kiến cá nhân thay vì chỉ đơn thuần bày tỏ đồng ý hay không.

### Câu 22

#### Đáp án C

**Tình huống:** Joana và David, 2 giảng viên, đang nói chuyện về những kỹ năng thư viện

- Joana: “Minh nghĩ chúng ta nên dạy học sinh sử dụng thư viện như thế nào.”

- David: “\_\_\_\_\_.”

A. Bạn hoàn toàn sai.

B. Chắc hẳn bạn đang đùa.

C. Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn.

D. Đó không phải là một ý kiến tốt.

### Câu 23

#### Đáp án C

HD: “Bạn đã từng làm việc tình nguyện chưa?”

A. Tôi đang làm một công việc bán thời gian để hỗ trợ cuộc sống sinh viên của mình.

B. Bạn thấy đấy, ngày nay thì kiếm tiền rất khó.

C. Chắc chắn rồi. Khi tôi còn là học sinh, tôi đã làm giúp trong bệnh viện.

D. Tôi đang cố gắng làm việc với tất cả trái tim của mình.

### Câu 24

#### Đáp án A

Người tổ chức: “Bạn muốn làm tình nguyện ở đâu?”

Học sinh: “\_\_\_\_\_”

A. Tôi không thực sự chắc chắn. Những lựa chọn của tôi là gì?

B. Bạn có thể làm việc trong vườn hoặc phòng để đồ ăn.

C. Cảm ơn. Tôi rất mong được làm việc với bạn.

D. Tôi phải làm gì?

=> Chỉ đáp án A phù hợp

### Câu 25

#### Đáp án B

“Bạn nghĩ phát minh nào đã thay đổi thế giới?”

A. Bạn thấy đấy, mọi thứ có thể thay đổi.

B. Tôi nghĩ bóng đèn phát minh bởi Ê-đi-son.

C. Không có thứ gì nên được xem xét.

D. Thế giới chắc chắn đang thay đổi rất nhanh.

### Câu 26

#### Đáp án A

**Tình huống:** “Mạng Internet là phát minh vĩ đại nhất mọi thời đại đúng không?”

A. Tôi không nghĩ vậy. Rất nhiều phát minh khác thực sự thay đổi cuộc sống của chúng ta => Phù hợp nhất.

B. Vâng, mạng Internet giúp chúng ta mua sắm trực tuyến những thứ chúng ta cần => Đáp án này không hợp lý và chặt chẽ vì đưa ra lý lẽ giải thích chưa thuyết phục khi nó chỉ là một khía cạnh rất nhỏ trong muôn vàn lợi ích máy tính mang lại. Hơn nữa, dẫn chứng này thiên về nêu lợi ích máy tính trong khi câu hỏi đang nhấn mạnh đến vị thế của máy tính trong thời đại công nghệ.

C. Chắc chắn rồi, số lượng cư dân mạng ngày càng nhiều hơn mỗi ngày.

D. Thực tế, tôi không sử dụng mạng Internet cho việc kinh doanh của mình.

**Câu 27**

**Đáp án C**

Bác sĩ: “Xin chào. Tôi có thể giúp gì cho bạn?”

Bệnh nhân: “Chào bác sĩ. \_\_\_\_\_”

- A. Tôi khỏe. Cảm ơn.
- B. Tôi cảm thấy rất chán.
- C. Tôi bị ho nặng.
- D. Tôi cũng muốn biết về nó.

**Câu 28**

**Đáp án B**

**Tạm dịch:** Bác sĩ: “Bạn liên tục bị đau đầu bao lâu rồi?”

Bệnh nhân: “\_\_\_\_\_”

- A. Sau nửa đêm.
- B. Một tuần nay rồi.
- C. Tháng trước.
- D. Ba lần một ngày.

=> Câu hỏi dùng “how long”, nên câu trả lời phải trả lời bằng thì hoàn thành để thể hiện việc đau nó diễn ra từ thời điểm nào đó trong quá khứ và kéo dài cho đến bây giờ, do đó chỉ B phù hợp vì dùng “for + khoảng thời gian”

=> Các đáp án A, C không đúng, vì dùng như vậy đồng nghĩa việc đau nó đã kết thúc tại thời điểm lần lượt là “sau nửa đêm” hoặc “tháng trước” rồi

**Câu 29**

**Đáp án D**

**Tạm dịch:** Bác sĩ: “Tôi có thể nghe lồng ngực bạn được không?”

Bệnh nhân: “\_\_\_\_\_”

- A. Tùy bạn.
- B. Thật vinh hạnh cho tôi.
- C. Không, cảm ơn.
- D. Tất nhiên rồi.

**Câu 30**

**Đáp án A**

HD: Bệnh nhân: “Tôi sẽ khỏe hơn sớm chứ?”

Bác sĩ: “\_\_\_\_\_”. Uống thuốc và bạn sẽ không sao trong vài ngày nữa thôi”

- A. Đừng lo.
- B. Tôi xin lỗi.
- C. Thôi đi, đừng đùa nữa.
- D. Không có gì.

**Câu 31**

**Đáp án C**

HD: Bệnh nhân: “Tôi phải trả bao nhiêu cho ngài, bác sĩ?”

Bác sĩ: “\_\_\_\_\_”

- A. Không có gì.
- B. Đó là vinh hạnh của tôi.
- C. 35 pao.
- D. Mất nhiều thời gian của bạn đấy.

**Câu 32**

**Đáp án B**

**Tạm dịch:** “Ngày mai bạn sẽ đến nhà tôi bằng cách nào?”

- A. Vào 8 giờ.
- B. Bằng xe buýt hoặc xe ô tô.
- C. Chỉ đúng giờ thôi.
- D. Gần 20 phút.

**Câu 33**

**Đáp án C**

- “Bạn có nghĩ bạn sẽ khỏe hơn không?” - “\_\_\_\_\_”

- A. Tôi biết điều đó.
- B. Sai ngữ pháp, vì không dùng “I think not”, thay vào đó sẽ dùng “I don’t think so”
- C. Tôi mong là vậy.
- D. Đúng rồi.

**Câu 34**

**Đáp án C**

**Tạm dịch:** “Tôi không nghĩ chúng ta nên tập thể dục vào tối muộn.” - “\_\_\_\_\_”

=> Thể hiện sự đồng tình đối với 1 câu phủ định, ta dùng “neither” => loại A, B

**Cấu trúc diễn đạt ý: “Ai đó cũng không”**

Neither + trợ từ (ở dạng khẳng định) + S

= S + trợ từ (ở dạng phủ định, viết tắt) + either

**Câu 35**

**Đáp án B**

**Tạm dịch:** “Khi nào hội nghị sẽ kết thúc?” - “\_\_\_\_\_”

- A. Không, nó sẽ không kết thúc.
- B. Có lẽ là 10 giờ sáng.
- C. Nó đã kết thúc lúc 9h30 sáng rồi.
- D. Đúng, nó rất thú vị.

=> Chỉ có đáp án B thỏa mãn vì ngữ cảnh hỏi đang ở tương lai.

**Câu 36**

**Đáp án A**

HD: “Chuyên ngành ở Đại học của bạn là gì?”

- A. Kinh tế học.
- B. Đại học Cambridge.
- C. Nó tùy thuộc vào quyết định của tôi.
- D. Tôi sẽ chọn Vật lý.

**Câu 37**

**Đáp án C**

**Đề bài:** “Xin lỗi, tôi muốn đặt hai phòng đôi.” - “\_\_\_\_\_”

- A. Bạn cần điền vào mẫu đơn này -> Không lịch sự
- B. Cảm ơn bạn vì đã đặt -> Không phù hợp, vì khách hàng đã đặt hàng, yêu cầu đặt phòng thì cảm ơn xong phải hướng dẫn họ làm gì hay giới thiệu phòng nào cho họ, không thể đơn thuần cảm ơn như vậy, do đó chưa đủ thông tin yêu cầu.
- C. Xin lỗi, chúng tôi chỉ còn một phòng đôi -> hợp lý
- D. Những căn phòng đã được dọn dẹp.

**Câu 38**

**Đáp án A**

**Tạm dịch:** “Cảm ơn bạn vì món quà sinh nhật, tôi thực sự thích nó.” - “\_\_\_\_\_.”

- A. Tôi vui vì bạn thích nó.
- B. Tất nhiên rồi, nó rất giá trị.
- C. Không có gì -> “never mind” luôn dùng để đáp lại lời xin lỗi, không dùng cho đáp lại lời khen hay cảm ơn
- D. Bạn thật tốt.

**Câu 39**

**Đáp án C**

**Tạm dịch:** “Bạn đi mua sắm cùng tôi vào chủ nhật này chứ?” - “\_\_\_\_\_”

- A. Được, tôi sẽ gọi bạn sớm => đáp án này không phù hợp lắm, vì người rủ cùng đi là người kia rủ, nên họ phải là người chủ động gọi điện để hẹn nhau cùng đi => đáp lại tôi sẽ là người chủ động gọi sẽ gây mâu thuẫn
  - B. Không phải việc của bạn.
  - C. Xin lỗi, tôi phải tăng ca.
  - D. Không tôi.
- => Chỉ đáp án C phù hợp.

**Câu 40**

**Đáp án B**

**Tạm dịch:** “Bạn đã hoàn thành xong dự án rồi, có phải không?” - “\_\_\_\_\_”

- A. Đúng, dự án này là của tôi.
- B. Xin lỗi, nhưng tôi cần nhiều thời gian hơn.
- C. Tôi sẽ tới đây trong vòng 5 phút.
- D. Chúng tôi vừa được giao cho một dự án mới.

**Câu 41**

**Đáp án B**

**Tình huống:** “Bạn có một con mèo đáng yêu làm sao!” - “\_\_\_\_\_.”

- A. Nó là một con mèo đẹp.
  - B. Cảm ơn. Mẹ mình đã tặng nó cho mình vào tuần trước đây.
  - C. Cảm ơn, nó là thú cưng của tôi.
  - D. Nó rất nghịch ngợm.
- => Với tình huống giao tiếp này, B và C đều có thể dùng được.

**Câu 42**

**Đáp án A**

HD: “Bạn có hay đi siêu thị thường xuyên không?”

- A. Ít nhất một tuần một lần.
- B. Đúng, nó rất quan trọng để làm.
- C. Tôi muốn mua một ít hoa quả.
- D. Tôi mất 5 phút.

**Câu 43**

**Đáp án A**

HD: “Bạn đang tranh cãi về vấn đề gì vậy?”

- A. Không có gì.
- B. Tôi nghĩ cô ấy đúng.
- C. Đó không phải là vấn đề.
- D. Đúng rồi.

**Câu 44**

**Đáp án B**

HD: “Chào, bạn trông khá là vui. Có chuyện gì vậy?”

- A. Tôi thích chạy bộ.
- B. Tôi vừa mới qua bài kiểm tra.
- C. Cứ tự nhiên như ở nhà.
- D.Ồ đúng, tôi rất thích nó.

**Câu 45****Đáp án D**

HD: “Bạn gần đây thế nào rồi?”

- A. Bảo trọng. Tạm biệt.
- B. Nói chuyện với bạn sau.
- C. Thật tốt khi được nói chuyện với bạn.
- D. Khá tốt. Cảm ơn.

**Câu 46****Đáp án B**

Đề bài: “Bạn có phiền khi tắt ti vi không?” - “\_\_\_\_\_”

- A. Chắc chắn rồi. Của bạn đây.
- B. Xin lỗi. Tôi không biết mình đang làm phiền bạn -> Hợp lý
- C. Cái gì! Bạn đang đùa phải không!
- D. Không, tôi không thích nó chút nào -> Bất lịch sự

**Câu 47****Đáp án C**

HD: “Bạn có thích chơi bóng đá không?”

- A. Nó thật thú vị.
- B. Anh ấy ổn.
- C. Có, tôi thích nó.
- D. Có, tôi thích lắm.( Dùng câu D trả lời cho câu hỏi Would you like ....?)

**Câu 48****Đáp án B**

“Chúng ta tới trung tâm từ thiện tám lòng đẹp vào cuối tuần nhỉ?”

- A. Bởi vì nó rất hữu ích.
- B. Đó là một ý kiến hay.
- C. Tôi sẽ nói cho bạn về trung tâm này.
- D. Cho đến lần tới.

**Câu 49****Đáp án A**

HD: “Xin chào, tôi là Minh, đội trưởng của nhóm tình nguyện Bầu Trời Mơ Ước.”

- A. Rất vui được gặp bạn. Tôi là John, đến từ nhóm tình nguyện Bolivia.
- B. Bạn thật tốt khi nói vậy. Tôi là John, đến từ nhóm tình nguyện Bolivia.
- C. Được, gặp lại bạn sau, Minh.
- D. Không có gì. Tôi là John, đến từ nhóm tình nguyện Bolivia.

**Câu 50****Đáp án B**

HD: “Cảm ơn bạn rất nhiều vì đã giúp đỡ những đứa trẻ khuyết tật ở đây!”

- A. Thật đáng tiếc!
- B. Đó là vinh hạnh của chúng tôi.

- C. Xin lỗi, chúng tôi không biết.  
D. Bạn thật tốt!

### Exercise 1.2

### ĐÁP ÁN

|      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| 1.C  | 2.D  | 3.B  | 4.A  | 5.B  | 6.C  | 7.D  | 8.A  | 9.D  | 10.D |
| 11.B | 12.B | 13.D | 14.B | 15.C | 16.B | 17.D | 18.D | 19.B | 20.A |
| 21.A | 22.A | 23.A | 24.A | 25.D | 26.B | 27.B | 28.A | 29.B | 30.A |
| 31.C | 32.A | 33.C | 34.A | 35.A | 36.C | 37.A | 38.B | 39.A | 40.C |
| 41.B | 42.C | 43.B | 44.A | 45.C | 46.B | 47.C | 48.A | 49.C | 50.A |

#### Câu 1

##### Đáp án C

Tình huống: “Giữ gìn sức khỏe nhé! Chúc đi an toàn nhé!”

- A. Cảm ơn vì đã tới.  
B. Nghe hay đấy.  
C. Cảm ơn, tạm biệt.  
D. Chúc may mắn lần sau.

#### Câu 2

##### Đáp án D

HD: “Thật là một việc có ý nghĩa mà con đã làm cho những người bạn kém may mắn của mình, con trai!”

- A. Cảm ơn vì đã chăm sóc con, mẹ  
B. Món quà mẹ tặng con thật tuyệt vời!  
C. Con thật sự không quan tâm. Con phải đi bây giờ.  
D. Cảm ơn, mẹ. Đó là chỉ một chút con có thể làm cho họ.

#### Câu 3

##### Đáp án B

HD: “Năm mới đang đến. Tôi sẽ sơn lại nhà cho bà Amanda.”

- A. Không, không phải cho tôi.  
B. Nó sẽ là một sự giúp đỡ tuyệt vời.  
C. Nó rất đắt đỏ.  
D. Không có gì.

#### Câu 4

##### Đáp án A

HD: “Ai đã nghĩ ra ý tưởng tuyệt vời này?”

- A. Lớp trưởng đã nghĩ ra.  
B. Để bảo vệ môi trường.  
C. Ông Billy đã đến vào hôm qua.  
D. Đề dự định nên một sổ quỹ.

#### Câu 5

##### Đáp án B

HD: “Chúng ta có thể làm gì cho một cộng đồng tốt hơn?”

- A. Để đảm bảo lối sống lành mạnh.  
B. Tại sao chúng ta không bảo vệ những cơ sở vật chất công cộng như trường mẫu giáo hay công viên nhỉ?  
C. Tôi ghét thu lượm rác ở nơi công cộng.

D. Làm việc từ thiện là bắt buộc đối với mọi người.

#### Câu 6

##### Đáp án C

**Tạm dịch:** “Bạn chưa từng làm từ thiện trước đây đúng không, Jen?”

- A. Không phải bây giờ.
- B. Đúng vậy, tôi chưa bao giờ làm.
- C. Đúng vậy, tôi đã làm một lần.
- D. Chắc chắn rồi, không thành vấn đề.

=> Với tình huống giao tiếp trong câu hỏi trả lời yes/no:

- Nếu câu hỏi ở thể khẳng định: đồng ý trả lời là “**yes, S + trợ động từ**”; không đồng ý trả lời là “**no, S + trợ động từ\_not**”
- Nếu câu hỏi ở thể phủ định: đồng ý trả lời là “**no, S + trợ động từ\_not**”; không đồng ý trả lời là “**yes, S + trợ động từ**”

\*Nhìn chung đó là cách thức chúng ta đáp lại dạng câu hỏi yes/no, nhưng ngoài cách đáp đơn giản về sau là “S + trợ động từ(not)” thì chúng ta có thể dùng mệnh đề hay cách diễn giải bất kỳ, miễn là nó đảm bảo tính phủ định hoặc khẳng định theo từng ngữ cảnh như hai trường hợp nêu trên.

=> Xét trong câu, ta cần cân nhắc hai đáp án B, C. Cùng trả lời là “yes” cho câu hỏi yes/no ở thể phủ định; tức là người đáp không đồng tình, khi đó rõ ràng về sau phải diễn giải với hàm nghĩa khẳng định, loại B.

#### Câu 7

##### Đáp án D

HD: “Chúc may mắn với bài thi, Minh!”. “\_\_\_\_\_,Ba”

- A. Không có gì.
- B. Con hy vọng như vậy.
- C. Đừng bận tâm.
- D. Cảm ơn.

#### Câu 8

##### Đáp án A

HD: “Bố. Con vừa qua bài kiểm tra tiếng Anh.”

- A. Làm tốt lắm!
- B. Bài kiểm tra rất tốt!
- C. Chúc may mắn!
- D. Một cách tốt!

#### Câu 9

##### Đáp án D

**Dịch:** “Tôi nghĩ tôi sẽ chọn một chiếc máy tính xách tay mới thay vì một chiếc điện thoại thông minh.”

- A. Chúc mừng.
- B. Tôi hy vọng vậy.
- C. Thật đáng tiếc.
- D. Thật là một lựa chọn sáng suốt!

#### Câu 10

##### Đáp án D

“Bạn có biết rằng rất nhiều phát minh được truyền cảm hứng từ thế giới tự nhiên?”

- A. Tất nhiên rồi. Bạn đúng rồi đấy -> Người ta không dùng dạng diễn đạt này. Hoặc là “of course you’re right” hoặc là “of course, you’re right” đều mang nghĩa là “tất nhiên là bạn đúng rồi đấy”. Hơn nữa, khi người ta đã hỏi “do you know” thì kiểu gì mình cũng phải đáp lại “yes” nếu mình biết

hoặc bày tỏ thái độ ngạc nhiên khi mình không biết

B. Không có hy vọng gì về điều đó.

C.Ồ, nghe thật thú vị.

D. Có, tôi hoàn toàn đồng ý.

### Câu 11

#### Đáp án B

**Đề bài:** “Bạn có nghĩ rằng những phát minh mới luôn giúp mọi người giàu hơn không?”

“\_\_\_\_\_”

A. Tôi đồng ý => người ta đang hỏi ý kiến của mình có nghĩ rằng điều gì đó là đúng hay không nên phải đáp lại tương ứng là có nghĩ vậy hay không; còn dùng “I agree” thường khi đáp lại một quan điểm, ý kiến của người khác

B. Tôi không nghĩ vậy => phù hợp nhất.

C. Nghe thật tuyệt.

D. Không nhiều.

### Câu 12

#### Đáp án B

**Dịch:** “Tôi chưa từng đến Mỹ.” “\_\_\_\_\_.”

=> Me neither: Mình cũng vậy (chưa tới)

=> Đáp lại một lời phủ định, muốn tỏ ý đồng tình khi bản thân cũng tương tự như thế, ta dùng “Tân ngữ (me/her/him/...) + neither”

### Câu 13

#### Đáp án D

“Tôi có thể lấy món ăn đặc biệt ấy của bạn được không?” - “Chờ chút. \_\_\_\_\_”

A. Tôi không thể hoàn thành => Mâu thuẫn vì bảo chờ thì không có nghĩa là không thể hoàn thành được

B. Tôi không hoàn thành => Không dùng được thì hiện tại đơn ở đây

C. Tôi phải hoàn thành => Sai nghĩa

D. Tôi chưa hoàn thành => Phù hợp. Ý là tính đến thời điểm nói, họ vẫn chưa hoàn thành, nhưng sẽ hoàn thành sau một chút nữa.

### Câu 14

#### Đáp án B

HD: “Bạn có cần bất cứ sự giúp đỡ nào không, Kate?”

A. Tôi chưa có manh mối.

B. Không, cảm ơn. Tôi có thể xoay sở được.

C. Đó là tất cả cho đến bây giờ.

D. Đối với tôi vậy là tốt rồi.

### Câu 15

#### Đáp án C

**Tạm dịch:** “Thật hào phóng khi bạn đề nghị trả tiền!”

A. Tôi vui vì bạn thích nó.

B. Cảm ơn rất nhiều.

C. Đó là điều ít nhất tôi có thể làm.

D. Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn.

### Câu 16

#### Đáp án B

HD: “Có thông báo nào được đưa ra về chuyến bay đến Pa-ri lúc 8 giờ không?”

- A. Tôi không nghĩ vậy.
- B. Không có.
- C. Xin lỗi tôi không.
- D. Đúng, là nó.

**Câu 17**

**Đáp án D**

HD: “Tôi thích học khoa học vì nó cho phép tôi trả lời các câu hỏi về thế giới tự nhiên.”

- A. Tôi sẽ không.
- B. Tôi cũng không.
- C. Đúng, tôi thích nó.
- D. Tôi cũng vậy.

**Câu 18**

**Đáp án D**

HD: “Tôi có thể thử chiếc máy ảnh mới của bạn không?”

- A. Xin lỗi, tôi không thể. Hãy đi ngay bây giờ.
- B. Xin lỗi. Tôi đang mượn về nhà.
- C. Chắc chắn rồi. Tôi rất thích.
- D. Nhưng làm ơn cẩn thận với nó.

**Câu 19**

**Đáp án B**

**Tạm dịch:** “Ted bị gãy chân, vì vậy anh ấy không thể đến lớp hôm nay.”

- A. Thật tuyệt vời!
- B. Tội nghiệp Ted.
- C. Bây giờ là gì?
- D. Chuyện gì vậy?

**Câu 20**

**Đáp án A**

HD: “Bạn sử dụng Internet cho việc nghiên cứu khoa học như thế nào?”

- A. Tìm kiếm thông tin.
- B. Xem bộ phim hoạt hình yêu thích của tôi.
- C. Nghe nhạc.
- D. Giữ liên lạc với giáo sư của tôi.

**Câu 21**

**Đáp án A**

HD: “Cái gì hữu ích hơn cho bạn khi ở lớp: máy tính xách tay hay máy tính bảng?”

- A. Tôi thích máy tính xách tay hơn, vì tôi có thể đánh máy dễ dàng hơn.
- B. Chẳng có gì để làm với nó.
- C. Đừng đề cập đến nó.
- D. Bạn không bao giờ có thể tưởng tượng được tôi thích nó như thế nào.

**Câu 22**

**Đáp án A**

HD: “Bạn sẽ tham gia vào chiến dịch thành phố xanh chứ?”

- A. Chắc chắn rồi.
- B. Không phải của tôi.
- C. Không cái nào cả.

D. Chỉ đùa thôi.

**Câu 23**

**Đáp án A**

HD: “Bạn có tái chế thứ gì không?”

- A. Có, tôi tái chế chai thủy tinh.
- B. Tôi đã mua rất nhiều thứ tái chế.
- C. Tôi có rất nhiều thứ.
- D. Rất dễ để tái chế.

**Câu 24**

**Đáp án A**

“Tôi thích làm việc bán thời gian cho một tổ chức phi lợi nhuận mùa hè này.” - “\_\_\_\_\_”

- A. Tôi cũng vậy, tôi đang nghĩ đến việc xin vào “Hope”.
  - B. Tôi làm, nhưng tôi không có đủ thời gian cho việc học.
  - C. Nó thật tuyệt. Bạn đã trưởng thành rồi.
  - D. Đó là tất cả à? Vậy việc sử dụng thời gian một cách khôn khéo thì sao?
- => Đáp án A phù hợp nhất.

**Câu 25**

**Đáp án D**

HD: “Tôi tin rằng du lịch sinh thái sẽ phát triển mạnh ở Việt Nam nhờ sự ủng hộ từ chính phủ và những tổ chức thế giới.”

- A sai vì “there is no doubt about...”, không phải “there is no doubt of...”
- B. Đúng, nó rất quan trọng.
- C. Tôi hoàn toàn đồng ý.
- D. Tôi hoàn toàn đồng ý.

**Câu 26**

**Đáp án B**

“Tuần này tớ có hai ngày nghỉ. Chúng mình hãy đến giúp cô nhi viện nhé.”

“\_\_\_\_\_”

- A. Chắc là không. Tớ có lớp học vào những ngày đó -> Không chính xác vì “not really” để thay cho “no” nhưng còn chưa rõ ràng, quả quyết như “no”; do đó nó chỉ dùng để đáp lại các câu hỏi yes/no. Ở đây người ta không hỏi gì hết mà chỉ đưa ra lời gợi ý nên không phù hợp
- B. Nghe thật tuyệt. Tớ mong đến đó lắm rồi!
- C. Ồ. Tôi thấy bạn là người có tấm lòng vàng! -> Đáp án này không phù hợp, nếu như đối phương chỉ nói rằng họ sẽ đến giúp cô nhi viện, thì khi đó ta mới đáp lại với hàm ý khen ngợi; trong khi tình huống này lại là rủ đối phương cùng nhau đi, thì cần phải đáp lại để thể hiện sự chấp nhận hay không của mình mà thôi
- D. Cảm ơn vì đã gợi ý cho chúng tôi.

**Câu 27**

**Đáp án B**

HD: “Tôi được yêu cầu công việc ở Vietravel.”

- A. Trời đất!
- B. Chúc mừng!
- C. Chúc may mắn!
- D. Đừng bận tâm, chúc may mắn lần sau!

**Câu 28**

**Đáp án A**

**Dịch:** “Tôi tin rằng máy tính hoạt động như một giáo viên hoặc gia sư, cung cấp tài liệu, hướng dẫn học sinh cách học nó”

- A. Tôi hoàn toàn đồng ý.
- B. Tôi không chắc liệu rằng nó có thể.
- C. Tôi không chắc chắn nó là một ý kiến hay.
- D. Cảm nghĩ của tôi về vấn đề này tạm tạm thôi.

=> Đáp án A phù hợp nhất

### Câu 29

#### Đáp án B

HD: “Tất nhiên là bố mẹ không nên đối xử với con trai và con gái khác nhau trong nhà.”

- A. Tôi ngạc nhiên vì điều đó là đúng.
- B. Chúng ta có cùng suy nghĩ về vấn đề này.
- C. Sự tranh luận này chắc chắn không đủ sức thuyết phục.
- D. Đúng. Tôi không đồng ý với bạn.

### Câu 30

#### Đáp án A

HD: Ông nội: “Cháu có thể nghĩ cách để giúp những người cần sự giúp đỡ được không?”

Cháu: “\_\_\_\_\_”

- A. Cháu có thể thu thập sách cũ để tặng.
- B. Cháu sẽ cố gắng hết sức ở trường.
- C. Họ nên luôn luôn cố gắng hết mình.
- D. Ông có thể kết bạn với họ.

### Câu 31

#### Đáp án C

**Tạm dịch:** “Những tình nguyện viên có lợi ích từ công việc của họ như thế nào?”

- A. Họ kiếm rất nhiều tiền.
- B. Họ có thể sống tốt hơn những người khác.
- C. Họ cảm thấy vui với bản thân mình.
- D. Họ không hề có lo lắng nào cả.

### Câu 32

#### Đáp án A

**Tạm dịch:** A: “Bạn có tin rằng bố mẹ của bạn nên là những người bạn của bạn không?”

- B: “\_\_\_\_\_”

- A. Thực tế, bố mẹ là những người bạn tốt nhất của tôi.
- B. Quả thực, bố mẹ sẽ luôn cho chúng ta nhiều lời khuyên tốt nhất -> không chính xác vì người ta đang hỏi “your parents”, chứ không phải bàn về “parents” chung của tất cả mọi người nên không thể đáp lại dùng “us” như vậy
- C. Thỉnh thoảng bố mẹ quá bận để chăm sóc bạn.
- D. Bố mẹ tôi chăm sóc tôi và chị gái rất tốt.

### Câu 33

#### Đáp án C

**Tạm dịch:** “Đừng quên viết thư cho tôi khi bạn ổn định.”

- A.Ồ, thật tuyệt! Nhưng tôi sẽ nhớ bạn lắm.
- B. Tôi mong chờ nghe tin từ bạn sớm.
- C. Tin tôi. Tôi sẽ không quên. Tôi sẽ báo tin cho bạn.
- D. Được rồi! Chúc may mắn!

**Câu 34**

**Đáp án A**

**Tạm dịch:** “Bạn có thể đi cùng chúng tôi chứ?”

- A. Liệu bố mẹ tôi sẽ để tôi đi hay là không mới là câu hỏi.
- B. Giáo viên đang yêu cầu chúng tôi nộp bài vào tuần tới.
- C. Thời tiết thật đẹp cho một buổi dã ngoại.
- D. Tôi nghĩ là ngày hôm qua.

**Câu 35**

**Đáp án A**

“Bạn thích sống trong kí túc xá hay trong một căn hộ cho thuê hơn?”

- A. Tôi đang nghĩ tới việc thuê một căn hộ để tự do hơn.
- B. Thực tế, thật không tốt khi sống cùng một người mà bạn không thích.
- C. Sống trong kí túc xá giúp bạn hòa nhập với nhiều học sinh khác.
- D. Không dễ để tìm một căn hộ bán với giá hợp lý.

**Câu 36**

**Đáp án C**

HD: “Bạn có nghe về bí quyết nào để có tuổi thọ dài không?”

- A. Mọi người suy nghĩ khác nhau về rượu và những ảnh hưởng của nó đến cơ thể ngày nay.
- B. Những người cười nhiều thường có xu hướng sống lâu hơn bởi cười giúp giải phóng chất en-do-phin tự nhiên.
- C. Tôi đoán một bí mật mà rất nhiều nhóm văn hóa khác nhau chia sẻ là chế độ ăn uống.
- D. Tôi thích rửa mặt bằng nước ấm mỗi sáng.

**Câu 37**

**Đáp án A**

**Tạm dịch:** “Bạn đã từng tham quan một di sản thế giới trước đây chưa?”

- A.Ồ, đây thực sự là lần đầu tiên tôi đến một di sản thế giới => hợp lý
- B. Thật thú vị khi ở đây cùng bạn => trả lời không đúng trọng tâm
- C. Chưa bao giờ là quá muộn để đi tham quan một nơi => không phù hợp
- D. Tôi đã từng đến rất nhiều nơi thú vị trên thế giới => sai vì người ta đang hỏi trong phạm vi “di sản thế giới thôi” chứ không hỏi “khắp nơi trên thế giới”.

**Câu 38**

**Đáp án B**

**Tạm dịch:** “Bạn sẽ đi làm hay tham gia một khóa học cử nhân?”

- A. Tôi nghĩ tôi nên tự kiếm sống thay vì sống dựa vào bố mẹ.
- B. Tôi ủng hộ việc nên đi làm và tích lũy kinh nghiệm trước khi học cao hơn.
- C. Tôi nghĩ tham gia một khóa học sau đại học khi thất nghiệp thực sự là được.
- D. Tôi đoán, tham gia một khóa học sẽ tốt hơn là không làm gì.

**Câu 39**

**Đáp án A**

HD: “Anh ấy tự lực và hay giúp đỡ người khác.”

- A. Tại sao bạn thích Bob?
- B. Tôi không thích Bob cho lắm.
- C. Bob học lớp nào?
- D. Tôi vừa mới gặp Bob.

**Câu 40**

**Đáp án C**

HD: “Bạn nghĩ sao về kỹ năng quản lý thời gian?”

- A. Đến lúc để đi rồi.
- B. Tôi đồng ý với bạn.
- C. Đó là một kỹ năng sống quan trọng.
- D. Tôi không thể tránh việc nghĩ tới chúng.

**Câu 41**

**Đáp án B**

HD: “Cái gì nên được làm để giúp những người thị lực kém?”

- A. Không có gì.
- B. Những cuốn sách ghi âm có thể giúp.
- C. Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn.
- D. Hãy giúp những người đó.

**Câu 42**

**Đáp án C**

**Dịch:** A: “Thật thiếu tôn trọng khi dùng những từ như “câm” hay “điếc” để nói về những người tàn tật.”

B: “\_\_\_\_\_”

- A. Tôi không có tâm trạng để ý đến điều đó.
- B. Tôi tôn trọng tất cả mọi người.
- C. Tôi đồng ý với bạn.
- D. Cảm ơn vì lời bình luận.

**Câu 43**

**Đáp án B**

HD: “Bạn có thể vui lòng xem qua phần trình bày của tôi ở ASEAN được không?”

- A. Tôi rất vui để đi.
- B. Không thành vấn đề.
- C. Tôi sẽ ổn thôi.
- D. Được, tôi sẽ.

**Câu 44**

**Đáp án A**

HD: “Tôi vừa hỏi bạn đến từ đâu?”

- A. Xin lỗi?(muốn người khác nhắc lại điều họ vừa nói)
- B. Nhắc lại.
- C. Xin lỗi!
- D. Tên bạn là gì?

**Câu 45**

**Đáp án C**

**Tạm dịch:** “Tớ vừa nghĩ ra một cách tiết kiệm năng lượng xung quanh nhà đây.” - “\_\_\_\_\_”

- A. Chúc cho bạn những điều tốt đẹp nhất.
- B. Trời ơi.
- C. Làm tốt lắm/tốt quá.
- D. Nó thật sự rất tốt

=> Đáp án D chưa phù hợp. Vì người ta thường chỉ dùng dạng diễn đạt này trong ngữ cảnh như sau:

“**That’s/it’s (all) very well, but....**” => Để bày tỏ quan điểm rằng điều gì đó có vẻ như tốt, nhưng thực ra thì nó không thực sự hữu ích hay thực thi.

**Câu 46**

**Đáp án B**

HD: “Được rồi, nếu bạn cố nài như vậy.”

- A. Cô ấy đã làm đúng.
- B. Bạn chắc sẽ không đi uống cùng chúng tôi chứ?
- C. Cái ấy dường như là một điều rắc rối?
- D. Mọi thứ ở bữa tiệc đều được đúng không?

**Câu 47****Đáp án C**

“Tôi có thể giúp bạn với điều đó được chứ?”

- A. Cảm ơn, lời khen của bạn rất khuyến khích.
- B. Không nghĩ gì về nó. Tại sao?
- C. Không có gì, nhưng đầu sao cũng cảm ơn. Tôi ồ.
- D. Tôi hoàn toàn đồng ý! Làm ơn! -> Không chính xác vì cụm “I couldn’t agree more” để bày tỏ sự đồng tình về một quan điểm, ý kiến chứ không dùng để đồng ý một lời yêu cầu giúp đỡ như vậy. Hơn nữa, trong ngữ cảnh người ta đề nghị giúp đỡ mình thì dù đồng ý hay không vẫn cần nói lời cảm ơn

**Câu 48****Đáp án A**

HD: “Bạn phải đạt được được bằng trung học.”

- A. Điều kiện để vào đại học là gì?
- B. Khi nào chúng tôi kết thúc trung học?
- C. Tôi không thể chờ việc giành được bằng trung học.
- D. Tôi đang cố gắng hết sức để đỗ vào trường đại học.

**Câu 49****Đáp án C**

Đề bài: “Đại học là con đường duy nhất để thành công.”

- A. Bạn chẳng biết gì về nó.
- B. Nó quá tệ.
- C. Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn.
- D. Bạn phải nói lại lần nữa.

-> Người ta chỉ dùng câu: “You can say that again” để thể hiện quan điểm đồng tình với ý kiến của đối phương

**Câu 50****Đáp án A**

HD: “Đó là một ý kiến hay.”

- A. Tại sao ta không làm một chuyến đi vào kinh thành Huế kì nghỉ hè này?
- B. Điều gì xảy ra với kinh thành Huế sau cơn bão?
- C. Bạn đã nghe về kinh thành Huế bao giờ chưa?
- D. Làm cách nào để ta có thể đặt một chuyến tham quan vào kinh thành Huế kì nghỉ hè này?